



# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2017

# MỤC LỤC

- I. **THÔNG DIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN**
- II. **TECHCOM SECURITIES – TĂNG TRƯỞNG VƯỢT TRỘI TỪ ĐỊNH HƯỚNG KHÁC BIỆT**
  - Tầm nhìn
  - Sứ mệnh
  - Mục tiêu đến năm 2020
  - Các mảng kinh doanh cốt lõi
  - Hành trình tăng trưởng vượt trội
  - Sản phẩm đầu tư tiêu biểu
  - Cơ cấu công ty và Đội ngũ lãnh đạo
- III. **BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG 2017 CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**
  - Kết quả kinh doanh tiếp tục tăng trưởng ấn tượng
  - Năng lực tài chính an toàn, vững mạnh
  - Đẩy mạnh kiện toàn hệ thống công nghệ với sự hỗ trợ từ những đối tác hàng đầu thế giới
  - Mở rộng và phát triển nhân sự
- IV. **HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ RỦI RO**
  - Tổng quan về hệ thống Quản trị Rủi ro
  - Cấu trúc Quản trị rủi ro tại TCBS
  - Văn hóa Quản trị rủi ro và văn hóa tuân thủ là giải pháp quản trị rủi ro hiệu quả
  - Văn hóa tuân thủ và Quản trị rủi ro
  - Chính sách Quản trị rủi ro và Khẩu vị rủi ro
  - Các rủi ro chính
- V. **ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NĂM 2018**
- VI. **BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN 2017**

## I. THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Kính thưa Quý vị

Năm 2017 tiếp tục là một năm thành công vượt bậc của Công ty TNHH Chứng Khoán Kỹ Thương (Techcom Securities - TCBS) với những dấu mốc thành tựu rất quan trọng và đáng tự hào. Cụ thể, doanh thu đạt 1.084 tỷ đồng, tăng trưởng 31,3% so với 2016. Lợi nhuận trước thuế tăng trưởng 51.8%, mạnh hơn so với tốc độ tăng trưởng doanh thu, đạt đến 916,7 tỷ đồng. Trong số các mảng kinh doanh, năm 2017 chứng kiến tốc độ tăng trưởng mạnh nhất (81%) của mảng Sản phẩm đầu tư cá nhân.

Lần đầu tiên kể từ khi ra mắt thị trường, sản phẩm Trái phiếu Doanh nghiệp dành cho khách hàng cá nhân (iBond) đạt mốc tổng doanh số bán ra lên đến hơn 34.186 tỷ đồng (tương đương với 1,5 tỷ đô la Mỹ). Nghiệp vụ Tư vấn Tài chính Doanh nghiệp trong năm 2017 đã chinh phục đỉnh cao mới với tổng khối lượng bảo lãnh, tư vấn Trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) lên đến gần 35.000 tỷ đồng, chiếm gần 40% thị phần, giữ vững vị trí số 1 trên thị trường với danh mục khách hàng ngày càng mở rộng. Thời điểm giữa năm 2017, TCBS lại một lần nữa gây chú ý trên thị trường khi ra mắt gói ưu đãi giao dịch chứng khoán iWealth Pro mang đến những cơ hội trải nghiệm đầu tư chứng khoán hiệu quả và tiết kiệm chi phí.

Sự phát triển mạnh mẽ và vượt trội của TCBS trong vòng 4 năm qua (kể từ năm 2014) đã mang đến sự ngạc nhiên lớn cho thị trường, khi từ một công ty với hoạt động khiêm tốn, TCBS đã tăng tốc và bứt phá ngoạn mục trở thành công ty chứng khoán đứng thứ hai thị trường về lợi nhuận và có chỉ số lợi nhuận trên mỗi CBNV hiệu quả cao nhất. Nền tảng công nghệ đã hỗ trợ và giải phóng tiềm năng cho các nghiệp vụ bán lẻ cốt lõi của TCBS, như iBond hay quỹ mở đầu tư iFund, đồng thời góp phần đẩy mạnh hoạt động đầu tư trực tuyến iWealth, tiến gần hơn đến mục tiêu cung cấp cho khách hàng một giải pháp tài chính trọn đời hiệu quả. Đó là lý do mà chúng tôi đã xây dựng và cho ra mắt một trang web có giao diện hoàn toàn mới ([www.tcbs.com.vn](http://www.tcbs.com.vn)), một địa chỉ không chỉ cung cấp thông tin, mà còn dõi theo và đáp ứng mọi nhu cầu, suy nghĩ, lo toan của khách hàng trong hành trình trải nghiệm và hoạch định tài chính.

Năm 2018, TCBS sẽ tiếp tục nâng tầm và ứng dụng công nghệ, ngay cả với lĩnh vực tương đối truyền thống như tài chính và đầu tư. Đầu tư và đẩy mạnh công nghệ là cách chúng tôi cam kết tiếp tục mang đến những trải nghiệm đầu tư khác biệt cho khách hàng, nâng cao hiệu suất cho nhân viên và đảm bảo tính linh hoạt, hiệu quả trong vận hành, qua đó gia tăng mức độ chuyên nghiệp của dịch vụ khách hàng và hiệu quả kinh doanh. Bên cạnh đó, TCBS sẽ tiếp tục ghi những dấu ấn quan trọng cho các doanh nghiệp huy động vốn và thị trường vốn thông qua sự phát triển ổn định và bền vững của nghiệp vụ Tư vấn tài chính doanh nghiệp.

Toàn thể đội ngũ của TCBS đã sẵn sàng cho một năm bay cao, bay xa, đến gần hơn với mục tiêu 2020 thách thức nhưng cũng hết sức hứng khởi và đáng tự hào.

Trân trọng



**Nguyễn Xuân Minh, CFA**  
Chủ tịch Hội đồng Thành viên

Những thành tích nổi bật của Techcom Securities trong năm 2017:



**1.084 tỷ đồng**

**↑ 31,3%**



LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

**916,7 tỷ đồng**

**↑ 51,8%**



**2.815 tỷ đồng**



**34.637 tỷ đồng**

**40 % thị phần**

Tổng Khối Lượng Tư Vấn Bảo Lãnh Phát Hành  
Trái Phiếu Doanh Nghiệp



Trái phiếu iBond

Tổng doanh số

**34.186 tỷ đồng**

Số lượng khách hàng

**13.489**

Thị phần môi giới tại  
Sở GDCK HCM (HOSE)

**82,33%**



Phân phối tại

**280 chi nhánh Techcombank**

**44 tỉnh thành toàn quốc**

## II. TECHCOM SECURITIES – TĂNG TRƯỞNG VƯỢT TRỘI TỪ ĐỊNH HƯỚNG KHÁC BIỆT

**Tầm nhìn:** Kiến tạo một trải nghiệm chuyên biệt về đầu tư và tích lũy cho mỗi gia đình Việt Nam

**Sứ mệnh:**

- ✓ Là đối tác tư vấn tài chính chiến lược tin cậy của khách hàng doanh nghiệp.
- ✓ Kiến tạo một trải nghiệm đầu tư tích lũy ưu việt cho mỗi gia đình Việt Nam.

**1 @ 1 @ 1 @ 1 = 2020**

**Mục tiêu đến năm 2020:**

Số 1 tại Việt Nam @ 100.000 khách hàng Affluent @ 100 triệu USD doanh thu @ 1 tỷ USD giá trị vốn hóa thị trường.

**Các mảng kinh doanh cốt lõi:**

1. Tư vấn tài chính doanh nghiệp (Corporate Advisory)
2. Quản lý gia sản cá nhân và đầu tư trực tuyến (Wealth Management)

**Hành trình tăng trưởng vượt trội**

Được thành lập từ năm 2008, Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương (Techcom Securities – TCBS), là công ty con 100% vốn của Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam Techcombank. Bắt đầu tăng tốc phát triển từ năm 2011, từ một tên tuổi khiêm tốn, TCBS là công ty chứng khoán có tốc độ phát triển nhanh nhất thị trường (tốc độ tăng trưởng trung bình năm giai đoạn 2011-2017 về doanh thu là 57% và về lợi nhuận là 79%). Năm 2017, TCBS là một trong hai công ty chứng khoán đứng đầu về lợi nhuận tại Việt Nam.

Lựa chọn Trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) là xương sống cho chiến lược kinh doanh, TCBS đã tạo dựng được một hệ sinh thái TPDN phục vụ cho mọi khách hàng. Bắt đầu từ những giải pháp tư vấn bảo lãnh phát hành TPDN cho các khách hàng là doanh nghiệp lớn và uy tín, TCBS tổ chức phân phối sản phẩm TPDN đến hơn 25 khách hàng tổ chức, đồng thời cấu trúc thành sản phẩm đầu tư bán lẻ hấp dẫn và cạnh tranh trên thị trường, phục vụ 13.500 lượt khách hàng cá nhân, chỉ tính riêng trong năm 2017.

Cùng với thành công của mảng kinh doanh **Tư vấn tài chính doanh nghiệp** – là công ty số 1 thị trường về khối lượng tư vấn bảo lãnh phát hành TPDN từ năm 2014 đến năm 2017, với thị phần luôn xấp xỉ đến 40% - TCBS tiếp tục hành trình tăng trưởng ấn tượng với các khách hàng cá nhân với cách tiếp cận khác biệt khi mang đến một chuỗi các giải pháp và sản phẩm tập trung vào mục tiêu Quản lý gia sản (Wealth Management). Hàng loạt các sản phẩm đầu tư lần lượt được giới thiệu, đáp ứng toàn diện những nhu cầu và khẩu vị rủi ro khác nhau như: **iBond** (TPDN dành cho khách hàng cá nhân), **iFund** (Quỹ mở đầu tư – bao gồm quỹ đầu tư trái phiếu **TCBF** và quỹ đầu tư cổ phiếu **TCEF**), **TCREIT** (Quỹ đầu tư BĐS đầu tiên tại Việt Nam).

Trong mảng kinh doanh dịch vụ cổ phiếu, tuy có bước xuất phát chậm hơn nhưng một lần nữa, TCBS lại tạo dấu ấn trên thị trường với định hướng phát triển rất khác biệt. TCBS chú trọng phát triển nền tảng công nghệ hiện đại hỗ trợ nhà đầu tư đánh giá chuyên sâu và đưa ra quyết định đầu tư hợp lý. Với nền tảng quản lý tài sản trực tuyến **iWealth**, bao gồm hệ thống đầu tư trực tuyến **TCInvest** và Robo Advisor đầu tiên của Việt Nam là **TCWealth** cùng những công cụ như **TCAntalysis** (Cổng thông tin phân tích hơn 1350 doanh nghiệp niêm yết), **MarketWatch** (Công cụ dõi theo mọi chuyển động thị trường và các ngành nghề kinh doanh), hệ thống báo cáo toàn diện **1 Click**, giờ đây, mọi nhà đầu tư cá nhân đã có thể thực hiện kế hoạch đầu tư cho riêng mình.

Bên cạnh đó, để trải nghiệm khách hàng được toàn diện hơn ngay cả khi tư vấn trực tiếp, chúng tôi phát triển công cụ **iAdvisor** để hỗ trợ đội ngũ bán. Chỉ với một thiết bị di động kết

nổi mạng, đội ngũ bán hàng có thể tra cứu về các chương trình sản phẩm, hạn mức, giá, lãi suất ở bất cứ đâu, kịp thời cung cấp thông tin đầu tư để khách hàng có thể quyết định đầu tư kịp thời và hiệu quả.

Định hướng của TCBS là tận dụng tối đa ưu thế nền tảng fintech nhằm hỗ trợ nhà đầu tư tiến đến việc hoàn toàn chủ động trong việc quản lý gia sản của mình.

#### **Sản phẩm đầu tư tiêu biểu:**

##### **iBond – Trái phiếu doanh nghiệp**

iBond là sản phẩm trái phiếu doanh nghiệp được thiết kế dành riêng cho khách hàng cá nhân với mức đầu tư ban đầu chỉ từ 200 triệu đồng. iBond là sự kết hợp hoàn hảo giữa an toàn, lợi tức tốt và thanh khoản cao cho khách hàng.

Do được lựa chọn từ những doanh nghiệp uy tín hàng đầu mà TCBS trực tiếp tư vấn phát hành, iBond là sản phẩm đầu tư an toàn, được xây dựng với nhiều giải pháp thanh khoản linh hoạt cùng lợi nhuận hấp dẫn.

##### **Quỹ mở đầu tư iFund:**

iFund bao gồm Quỹ mở đầu tư trái phiếu (TCBF) và Quỹ mở đầu tư cổ phiếu (TCEF), do Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thuật (Techcom Capital – TCC) quản lý. Tùy mục tiêu và mong muốn đầu tư, khách hàng có thể lựa chọn tham gia các Quỹ này với số tiền đầu tư chỉ từ 1 triệu đồng.

Tham gia đầu tư vào iFund, khách hàng đã lựa chọn một hình thức đầu tư an toàn, thanh khoản linh hoạt cùng thủ tục thuận tiện, dễ dàng với lệnh định kỳ tự động.

##### **Quỹ đầu tư Bất động sản TCREIT**

TCBS phân phối quỹ bất động sản duy nhất của Việt Nam do Techcom Capital quản lý. Quỹ bất động sản được niêm yết tại HOSE được kỳ vọng sẽ đem đến cơ hội đầu tư bất động sản cho đại đa số các cá nhân và gia đình Việt Nam khi số tiền đầu tư chỉ từ 1 triệu đồng so với việc mua trực tiếp bất động sản với số vốn từ vài tỷ trở lên.

Theo quy định của luật, TCREIT sẽ đầu tư chủ yếu vào các bất động sản đã hoàn thành và đang tạo ra dòng tiền ổn định từ cho thuê, đồng thời sẽ phân phối 90% lợi nhuận hàng năm cho nhà đầu tư.

#### **Tài khoản đầu tư trực tuyến iWealth bao gồm:**

- **TCInvest** – Hệ thống giao dịch trực tuyến với đầy đủ các sản phẩm tài chính

Lần đầu tiên tại Việt Nam, hệ thống giao dịch trực tuyến TCInvest bao phủ đủ các kênh đầu tư Cổ phiếu, Trái phiếu, Chứng chỉ quỹ. Chỉ với một tài khoản iWealth – là sự kết hợp đầy đủ, toàn diện tính năng của một tài khoản ngân hàng và một tài khoản đầu tư chứng khoán - khách hàng được đáp ứng toàn diện mọi nhu cầu tài chính một cách thuận tiện và bảo mật.

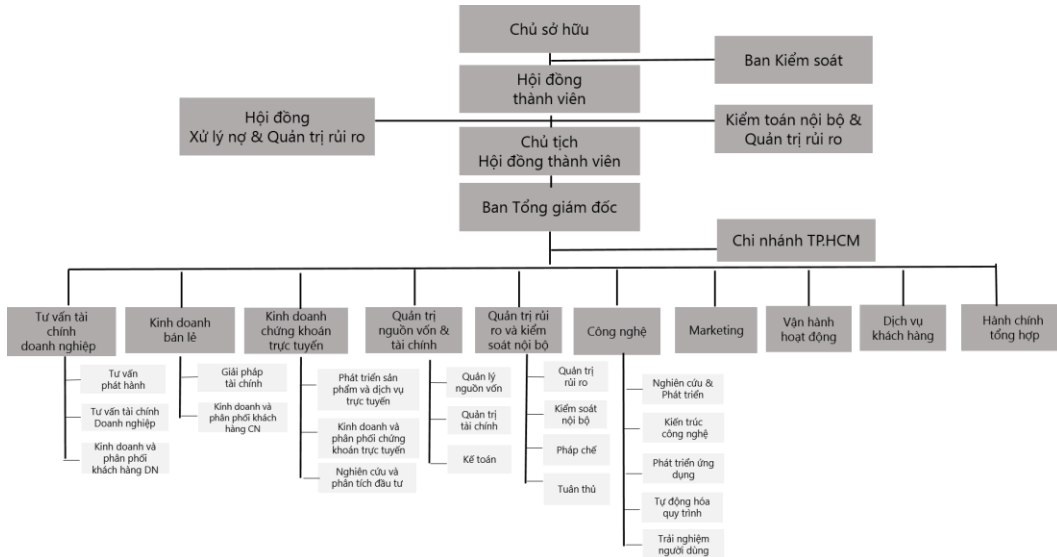
##### **TCWealth** – Hệ thống tư vấn & quản lý tài chính vượt trội

TCWealth (<https://wealth.tcbs.com.vn>) là hệ thống tư vấn tài chính trực tuyến hay còn gọi là Robo – Advisor đầu tiên ở Việt Nam. TCBS tự hào là người giới thiệu mô hình tư vấn tài chính cá nhân tiên tiến trên thế giới đến thị trường Việt Nam. TCWealth giúp khách hàng cá nhân hoạch định chiến lược và phân bổ đầu tư dài hạn như các nhà đầu tư tổ chức.

- **Gói ưu đãi iWealth Pro:** giải pháp tối ưu chi phí dành cho các khách hàng thường xuyên giao dịch chứng khoán trực tuyến. Nhờ áp dụng công nghệ, khách hàng có thể cắt giảm hàng chục triệu đồng và hơn thế nữa phí giao dịch & lãi margin.
- **Chính sách iShare:** là chính sách khách hàng giới thiệu khách hàng dành cho các nhà môi giới chuyên nghiệp, các nhà đầu tư hiệu quả có sức ảnh hưởng.

## Cơ cấu công ty và Đội ngũ lãnh đạo

### Cơ cấu công ty:



### Đội ngũ lãnh đạo:

Đội ngũ của chúng tôi bao gồm hơn 150 chuyên gia có trình độ chuyên môn cao, am hiểu sâu sắc thị trường Việt Nam cũng như toàn cầu với tổng cộng trên 500 năm kinh nghiệm về quản lý đầu tư, ngân hàng và tài chính doanh nghiệp.

### Nguyễn Xuân Minh, CFA

*Chủ tịch Hội đồng Thành viên*

Thạc sỹ Tài chính ứng dụng và Đầu tư tại Úc. Thạc sỹ Kỹ thuật dầu khí tại Liên bang Nga.

Ông Minh có hơn 22 năm kinh nghiệm trong đầu tư và quản lý quỹ.

Ông từng là CEO của Vietnam Asset Management Ltd. (VAM) và Phó chủ tịch cao cấp của Franklin Templeton Investment tại Singapore. Ông cũng là thành viên HĐQT một số doanh nghiệp tại Việt Nam

### Nguyễn Thị Thu Hiền

*Tổng Giám đốc*

Thạc sỹ Tài chính Ngân hàng tại Úc.

Bà Hiền có hơn 17 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính Ngân hàng. Bà từng giữ vị trí như Giám đốc trung tâm thị trường vốn - Khối nguồn vốn và thị trường Tài chính, ngân hàng Techcombank. Trợ lý phó chủ tịch, chuyên gia mảng thị trường nợ và các sản phẩm nguồn vốn tại Citybank Việt Nam, là thành viên chương trình TIGER cho các quốc gia châu Á của Citibank Singapore.

**Nhâm Hà Hải**

*Phó tổng giám đốc kiêm Giám đốc đầu tư*

Thạc sỹ Tài chính tại Pháp, chứng chỉ Kinh tế vĩ mô cao cấp tại Đức.

Ông Hải am hiểu sâu sắc về các công cụ nợ, công cụ vốn và công cụ tài chính cấu trúc, và có hơn 16 năm kinh nghiệm làm việc và quản lý cấp cao trong lĩnh vực Ngân hàng, đầu tư tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, FPT Capital, ngân hàng Techcombank và công ty quản lý quỹ Techcom Capital.

**Trần Nhật Nam, CFA**

*Phó tổng giám đốc kiêm Giám đốc iWealth*

Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh tại Hoa Kỳ. Học bằng toàn phần của chính phủ Việt Nam.

Ông Nam có hơn 17 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư, tư vấn tài chính và M&A. Ông từng là Giám đốc mảng M&A của KPMG Hà Nội, Giám đốc Ngân hàng đầu tư của Vietnam Partners tại Việt Nam và New York.

**Đỗ Tú Anh**

*Giám đốc Chi nhánh TP HCM*

Cử nhân Khoa học Chuyên ngành Vật lý, Đại học Quốc gia Hà Nội, cử nhân Quản trị Kinh doanh tại Hoa Kỳ.

Bà Tú Anh có hơn 20 năm kinh nghiệm trong các lĩnh vực tư vấn đầu tư và thương mại, đầu tư nước ngoài, mua bán sáp nhập doanh nghiệp. Bà từng là đại diện thương mại cho Dresser Industries, đồng sáng lập quỹ AIPF, Tổng giám đốc công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Hệ thống Quốc tế (Nettra); Tổng giám đốc Công ty CP Đầu tư INB và Phó tổng giám đốc Techcombank AMC.

**Đặng Lưu Dũng**

*Giám đốc Tư vấn Đầu tư*

Thạc sỹ Luật Kinh doanh Quốc tế tại Nhật Bản.

Ông Dũng có hơn 18 năm kinh nghiệm trong các lĩnh vực quản lý nhà nước, tư vấn pháp lý, tài chính ngân hàng và quản lý quỹ. Ông từng là Phó tổng Giám đốc Techcombank AMC, đồng sáng lập và Tổng giám đốc FPT Capital và Quỹ đầu tư Việt Nhật VJF; Luật sư tư vấn công ty luật Freshfields Bruckhaus Deringer.

**Trần Hà Thanh**

*Giám đốc Khối Công nghệ*

Thạc sỹ Tài chính ứng dụng, Đại học Macquarie, Úc

Ông Thanh có hơn 17 năm kinh nghiệm quốc tế về lĩnh vực CNTT, trong đó có hơn 10 năm chuyên sâu về ngành tài chính và đầu tư chứng khoán. Ông từng giữ chức vụ Phó Giám đốc công ty quản lý quỹ VietWealth; Quản lý Công nghệ công ty quỹ LR Global Partner. Ông cũng làm việc nhiều năm tại Singapore trong một số tổ chức tài chính trong đó có Ngân hàng Đầu tư Barclays Capital.

**Phạm Diệu Linh**

*Giám đốc Tư vấn Phát hành*

Thạc sỹ Tài chính tại Pháp.



Bà Linh có am hiểu sâu sắc trong lĩnh vực tư vấn phát hành trái phiếu. Với hơn 09 năm làm việc trong mảng thị trường nợ tại Techcombank và TCBS, bà đã tham gia điều phối nhiều giao dịch tư vấn phát hành trái phiếu quy mô lớn và làm việc với các công ty hàng đầu trong các lĩnh vực như bất động sản, sản xuất, ngân hàng, khai thác khoáng sản v.v.

### **Trần Thị Thu Trang**

*Giám đốc Tư vấn phát hành trái phiếu*

Cử nhân Học viện Tài chính Hà Nội

Bà Trang có hơn 12 năm kinh nghiệm tư vấn và quản lý các Khách hàng Doanh nghiệp lớn và vừa của Techcombank. Với chuyên môn sâu rộng về lĩnh vực tư vấn tài chính cho doanh nghiệp, bà Trang đã thực hiện nhiều giao dịch quy mô lớn cho các khách hàng là các doanh nghiệp hàng đầu thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau.

### **Bùi Thị Thu Hà**

*Giám đốc Kinh doanh và Phân phối Khách hàng cá nhân*

Thạc sỹ Tài chính và đầu tư, Chứng chỉ Quản trị rủi ro trong tài chính và ngân hàng tại Anh.

Hơn 12 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính và Ngân hàng, bà Hà đã trải qua các vị trí công tác tại Tập đoàn Vinacomin, khối nguồn vốn và Thị trường Tài chính của ngân hàng Techcombank và từng là trợ lý cao cấp cho Tổng Giám đốc Techcombank.

### **Nguyễn Thị Hoạt**

*Giám đốc Giải pháp Tài chính*

Cử nhân Kế toán-kiểm toán, Đại học Kinh tế Quốc Dân, Việt Nam; Chứng chỉ Kế toán viên Công chứng (ACCA) của Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh Quốc.

Bà Hoạt có hơn 12 năm kinh nghiệm tài chính ngân hàng và kiểm toán. Bà từng là Giám đốc Công ty Bất động sản Huế và giữ nhiều vị trí cao cấp tại Vietbridge Capital, Công ty Chứng khoán Hoàng Gia, KPMG và Khối Nguồn vốn, Techcombank.

### **Lê Huy Hoàng**

*Giám đốc Quản trị Rủi ro*

Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh (MBA) chuyên ngành Tài chính, Đại học Wales, Vương Quốc Anh.

Thạc sỹ Khoa học Tự nhiên (Msc) chuyên ngành Quản lý, Đại học Glamorgan, Vương Quốc Anh.

Ông Hoàng đã có hơn 10 năm kinh nghiệm và làm việc liên quan đến lĩnh vực Quản trị rủi ro trong ngành ngân hàng bán lẻ, ngân hàng bán buôn, ngân hàng đầu tư và tư vấn tài chính mua bán sáp nhập (M&A). Ông đã từng là Phó Giám Đốc Khối Quản trị rủi ro tại Vietinbank CHLB Đức tại Frankfurt, tư vấn tài chính và M&A tại Công Ty PriceWaterhouseCoppers (VN) trước khi gia nhập Techcom Securities.

### **Nguyễn Hà Quỳnh, CFA**

*Giám đốc Nghiên cứu và Phát triển*

Cử nhân Kinh tế và Kinh tế lượng Đại học Nottingham, Vương quốc Anh.

Ông Quỳnh có hơn 11 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư, thị trường vốn và M&A. Ông từng giữ chức Phó Giám đốc khối Ngân hàng đầu tư của Công ty CP Chứng khoán Phụng Hoàng và có nhiều năm làm việc tại tập đoàn Cattles Plc, Vương Quốc Anh.

### **Bùi Thị Thu Hằng**

*Giám đốc Vận hành Hoạt động*

Cử nhân Thương mại Quốc tế, Đại học Kinh tế quốc dân.

Bà Hằng có hơn 16 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Chứng khoán và đầu tư. Bà từng giữ chức vụ Trưởng phòng quản lý giao dịch và thanh toán, phụ trách Phòng quản trị rủi ro và Trưởng sản giao dịch của Công ty chứng khoán MBS.

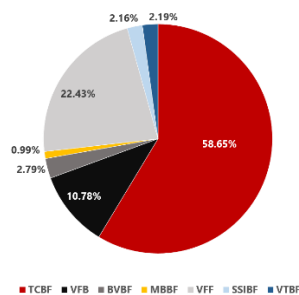
### III. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG 2017 CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

#### Kết quả kinh doanh tiếp tục tăng trưởng ấn tượng

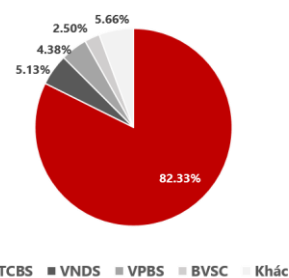
Năm 2017, kết quả kinh doanh của TCBS duy trì đà khởi sắc với doanh thu và lợi nhuận tiếp tục tăng trưởng mạnh so với 2016. Cụ thể, doanh thu đạt 1.084 tỷ đồng, tăng trưởng 31,3%. Lợi nhuận trước thuế tăng trưởng 51,8%, mạnh hơn so với tốc độ tăng trưởng doanh thu, đạt đến 916,7 tỷ đồng. Chi phí hoạt động và quản lý đều giảm mạnh (giảm 17,5% và 28,1%) so với năm 2016. Trong số các mảng kinh doanh, năm 2017 chứng kiến tốc độ tăng trưởng mạnh nhất (81%) của mảng Sản phẩm đầu tư cá nhân.

Hai mảng kinh doanh chiến lược **Tư vấn tài chính doanh nghiệp** và **Sản phẩm đầu tư cá nhân** không chỉ đóng góp phần lớn vào tốc độ tăng trưởng ấn tượng của TCBS trong vòng 2 năm gần đây, mà còn tạo ra dòng tiền dồi dào là nguồn lực giúp cho mảng kinh doanh vốn phát triển. Dòng tiền dồi dào này đồng thời đã góp phần quan trọng để thúc đẩy mảng vay margin. Trong bối cảnh thị trường chứng khoán vượt đỉnh khan hiếm margin những tháng cuối năm, TCBS đã tung ra gói vay margin lên tới 2.000 tỷ đồng với lãi suất chỉ từ 9% và được thị trường nhanh chóng đón nhận.

Thị phần quỹ mở trái phiếu tại thời điểm 31/12/2017



Thị phần môi giới trái phiếu trên HOSE năm 2017



Nguồn: UBCKNN, HOSE và TCBS

#### Nghiệp vụ Tư vấn tài chính Doanh nghiệp liên tiếp tạo lập các đỉnh cao mới

Năm 2017, mảng **Tư vấn tài chính Doanh nghiệp** tiếp tục đột phá với tổng khối lượng tư vấn phát hành trái phiếu đạt 34.637 tỷ đồng, tăng trưởng 26% so với năm 2016. Thị phần tư vấn trái phiếu doanh nghiệp của TCBS cũng theo đó tăng mạnh từ 22% lên gần 40%. Khối lượng trái phiếu doanh nghiệp do TCBS tư vấn đang duy trì niềm yết chiếm 90% tổng khối lượng trái phiếu doanh nghiệp đang lưu hành và niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

Tiếp nối thành công của năm 2015 và 2016, trong năm 2017, TCBS tiếp tục là tổ chức tư vấn và phân phối trái phiếu được các doanh nghiệp lớn tại Việt Nam. TCBS cũng tiên phong trong việc niêm yết các trái phiếu doanh nghiệp trên sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) nhằm tạo thanh khoản cho nhà đầu tư.

Nhắc đến các khách hàng truyền thống, không thể không kể đến việc tư vấn và phân phối tổng khối lượng 3.000 tỷ trái phiếu thường và 3.200 tỷ trái phiếu vốn cấp II của ngân hàng. Sự thành công của các giao dịch này sẽ góp phần gia tăng kinh nghiệm và danh tiếng của TCBS trên thị trường liên ngân hàng, đa dạng hoá đối tượng nhà đầu tư là các tổ chức, cá nhân có khẩu vị đầu tư vào tài sản có lãi suất cố định của các định chế tài chính, tạo tiền đề cho việc tụ huy động vốn thông qua kênh trái phiếu cũng như tiếp tục hỗ trợ các ngân hàng trong quá trình phát hành

trái phiếu mới ra thị trường. Bên cạnh các khách hàng truyền thống, với sự lớn mạnh cả về lượng và chất của đội ngũ tư vấn tại chi nhánh TP.HCM, TCBS cũng thành công trong việc đa dạng hóa và mở rộng đối tượng khách hàng miền Nam trong năm 2017. Trong năm qua, TCBS cũng đã thực hiện tư vấn phát hành và phân phối thành công các trái phiếu có cấu trúc giao dịch và cấu trúc tài sản bảo đảm tương đối phức tạp và có sự tham gia của nhiều nhà đầu tư chuyên nghiệp.

Có thể nói, 2017 là năm kỷ lục của TCBS, ghi nhận lượng trái phiếu tư vấn phát hành lớn chưa từng có trong lịch sử công ty. TCBS cũng được đánh giá là đơn vị dẫn đầu trong việc đưa các trái phiếu do công ty phân phối sơ cấp lên sàn giao dịch chứng khoán, góp phần vào việc gia tăng tính minh bạch cũng như tính thanh khoản của trái phiếu, thu hút nhiều đối tượng nhà đầu tư tham gia vào thị trường trái phiếu doanh nghiệp.

Trong năm nay, TCBS tiếp tục đẩy mạnh kết nối với các nhà đầu tư thuộc khối định chế tài chính, bao gồm nhóm ngân hàng thương mại; nhóm công ty bảo hiểm và công ty quản lý quỹ v.v. Đây là cơ sở đảm bảo khả năng phân phối thành công các đợt phát hành trái phiếu với khối lượng đáng kể trong thời gian tới, bên cạnh thế mạnh về phân phối bán lẻ trái phiếu cho khách hàng cá nhân của TCBS.

### ***Nghiệp vụ Sản phẩm đầu tư cá nhân đạt được bước tiến chưa từng thấy***

Mảng *Sản phẩm đầu tư cá nhân* - bao gồm trái phiếu doanh nghiệp iBond và quỹ mở đầu tư iFund (bao gồm Quỹ mở trái phiếu TCBF và Quỹ mở cổ phiếu TCEF) – đã đạt được bước tiến chưa từng thấy với mức độ tăng trưởng doanh thu lên đến 81% trong năm 2017 so với năm 2016.

Năm 2017 đã chứng kiến TCBS tiếp tục xác lập cột mốc mới khi phân phối sản phẩm iBond. Với tổng doanh số bán lên đến 20.291 tỷ đồng, tăng 217,9% so với năm 2016, sản phẩm này đã được phân phối tại 280 chi nhánh Techcombank trên 44 tỉnh thành cả nước. Như vậy, tính từ khi ra mắt sản phẩm Trái phiếu linh hoạt cách đây 3 năm, đến thời điểm hiện tại TCBS đã phân phối lên tới 34.186 tỷ đồng iBond cho hơn 13.000 khách hàng cá nhân.

Nếu như những năm trước đây, việc phân phối trên 2.000 tỷ đồng trái phiếu một tháng là một cột mốc đáng nhớ, thì trong năm 2017 đỉnh cao này thường xuyên được lặp lại. Những cột mốc này giúp sản phẩm iBond xác lập vị thế tiên phong vững chắc là sản phẩm đầu tư cho khách hàng cá nhân hàng đầu trên thị trường Việt Nam, kết hợp hoàn hảo giữa tính an toàn, lợi tức cao và thanh khoản linh hoạt. Bên cạnh đó, iBond còn là một phần không thể thiếu trong các sản phẩm liên kết như iBond FX, VinBond, Vinloan, giúp giữ chân khách hàng, tăng hiệu quả khai thác khách hàng và hiệu quả kinh doanh.

Sản phẩm iFund cũng liên tiếp tạo ra những cột mốc đáng nhớ trong năm qua. Quỹ mở trái phiếu TCBF duy trì vị thế Quỹ trái phiếu với quy mô lớn nhất với Tổng giá trị tài sản ròng gần 2000 tỷ đồng, chiếm là 58,65% thị phần quỹ mở trái phiếu toàn Việt Nam. Trong khi đó, khởi động chậm hơn nhưng Quỹ mở cổ phiếu TCEF cũng đã đứng trong top 10 quỹ Cổ phiếu lớn nhất Việt Nam, và có tốc độ tăng trưởng đáng tự hào 46% trong năm 2017.

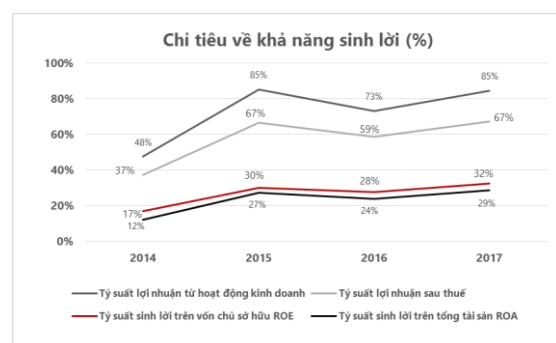
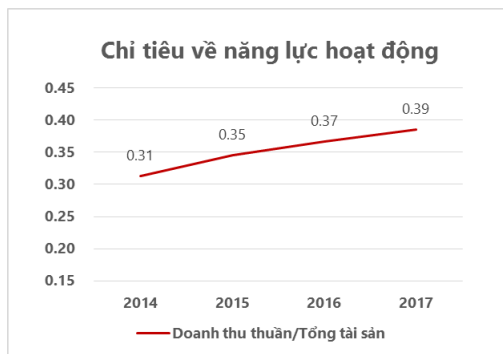
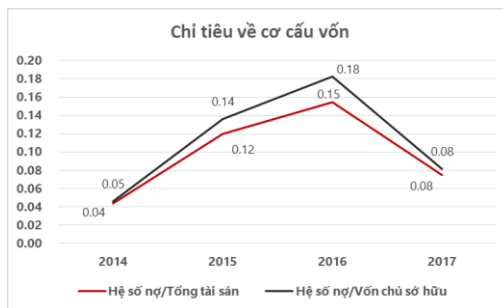
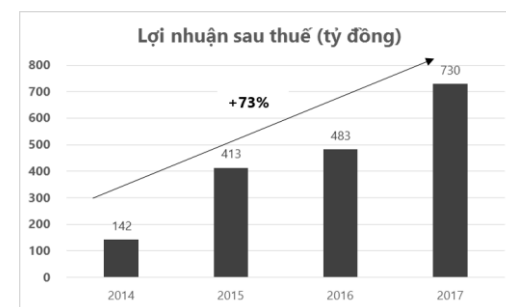
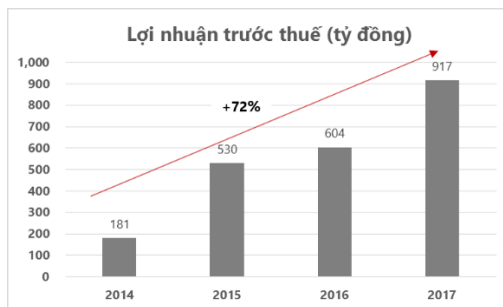
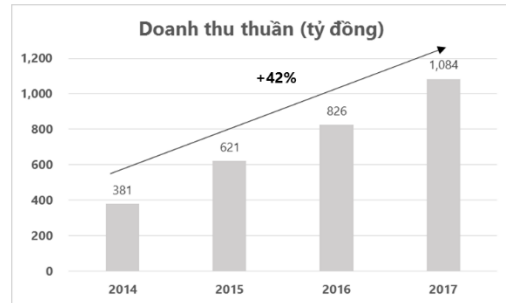
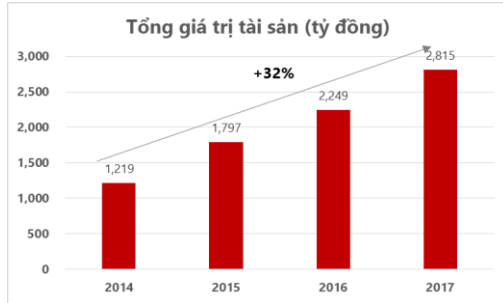
Các sản phẩm iFund phân phối đến khách hàng cá nhân cũng đã có một năm giao dịch nhộn nhịp. Tổng cộng, hơn 2.312 tỷ đồng Chứng chỉ quỹ TCBF và quỹ TCEF đã được phân phối đến 2.000 khách hàng cá nhân, với mức tăng kỷ lục 300% so với năm trước.

So với các sản phẩm đầu tư khác trên thị trường, sản phẩm đầu tư của TCBS khẳng định chất lượng khi chỉ phân phối các trái phiếu của các doanh nghiệp uy tín hàng đầu tại Việt Nam. Không ngạc nhiên khi thị phần môi giới trái phiếu của TCBS trên sàn HOSE trong năm 2017 là 82,33%, bỏ xa các đối thủ đi sau.

### ***Năng lực tài chính an toàn, vững mạnh***

Những chỉ số tài chính chủ lực của TCBS trong năm 2017 một lần nữa khẳng định tình hình tài chính của công ty đạt mức độ an toàn cao và vững mạnh. Cơ cấu nợ duy trì tương đối ổn định, không có biến động lớn. Tổng giá trị tài sản và doanh thu thuần tăng trưởng đều đặn, trong giai đoạn từ 2014-2017, tỷ lệ tăng trưởng trung bình là 32% và 42%. Cũng trong giai đoạn này, các

Chỉ số lợi nhuận duy trì mức tăng trưởng trung bình rất ấn tượng, vào khoảng trên 70%/năm. Bên cạnh đó, các hệ số đánh giá hiệu quả hoạt động như ROE, ROA đều tăng so với cùng kỳ năm trước ở mức 32% và 29%, so với năm 2016 chỉ đạt mức 28% và 24%. Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu giảm hẳn so với năm ngoái, từ 0.18 xuống còn 0,08 cho thấy mức độ an toàn tài chính cao.



## **Đẩy mạnh kiến toàn hệ thống công nghệ với sự hỗ trợ từ những đối tác hàng đầu thế giới**

Năm 2017, TCBS tiếp tục chuyển đổi mô hình phát triển và hoạt động công nghệ với hai định hướng chính:

- Xây dựng các giải pháp xoay quanh nền tảng
- Sử dụng mô hình agile trong phát triển phần mềm

Với việc lấy nền tảng làm cốt lõi phát triển, các bài toán công nghệ được nhóm về các nhóm giải pháp chính, được triển khai với tầm nhìn và yêu cầu tổng quát, gia tăng năng lực cho hoạt động kinh doanh. Với cách làm này, các nền tảng không chỉ đáp ứng các yêu cầu hiện tại mà còn cho khả năng mở rộng trong tương lai.

Trong năm 2017, TCBS đã triển khai một loạt các nền tảng quan trọng với sự hỗ trợ từ những đối tác hàng đầu thế giới:

- Nền tảng hạ tầng đám mây như máy ảo, mạng máy tính, lưu trữ được xây dựng trên giải pháp Azure của Microsoft. .
- Nền tảng hợp tác (collaboration): sử dụng các ứng dụng phần mềm của Microsoft Office 365, Power BI, Teams, Jira v.v để cung cấp công cụ trao đổi thông tin, hợp tác của các thành viên trong công ty.
- Nền tảng quy trình quản lý doanh nghiệp (Business Process Management – BPM): cung cấp tính năng quản lý và thực hiện quy trình, được triển khai trên nền giải pháp BPM của IBM.
- Nền tảng quản lý khách hàng (Customer Relationship Management – CRM): thực hiện các quy trình bán hàng, cung cấp tính năng quản lý và chăm sóc khách hàng. Đây là nền tảng được triển khai trên nền giải pháp của Salesforce.

Có thể nói, các nền tảng trên đã giúp TCBS triển khai nhanh các giải pháp công nghệ, đáp ứng các thay đổi rất nhanh của thị trường, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh. Trên cơ sở hợp tác với các đối tác hàng đầu trên thế giới, các nền tảng sử dụng đều có tính ổn định và tổng quát cao, sẵn sàng đáp ứng yêu cầu nghiệp vụ với quy mô lớn.

Song song với việc triển khai các nền tảng, TCBS cũng nhận thấy phương pháp Agile phù hợp với xu hướng phát triển mới khi các giải pháp ngày càng phức tạp cần tương tác giữa nhiều bộ phận, do đó, nếu đội ngũ nhân sự chuyên môn được phân quyền hiệu quả hơn, chủ động đưa quyết định công việc thì hiệu quả mang lại sẽ rất tích cực. Phương pháp Agile có các ưu điểm là công việc được chia về các nhóm nhỏ, mỗi nhóm là một tập thể có thể triển khai các giải pháp cho các dòng sản phẩm độc lập. Đồng thời mỗi nhóm trong quá trình phát triển sẽ nhận được hỗ trợ để tự phát triển về nhân sự và chất lượng.

Trong năm 2017, đội ngũ nhân sự Công Nghệ đã chuyển đổi để Agile hóa thành công với 9 Scrum Team Agile hoạt động trên nhiều mảng như:

- ✓ Theo chuỗi sản phẩm (trái phiếu, cổ phiếu, quỹ mở đầu tư)
- ✓ Theo nền tảng (CRM, BPM, Core Service)
- ✓ Theo giải pháp (team Modeling, team CAS, Ops Automation).

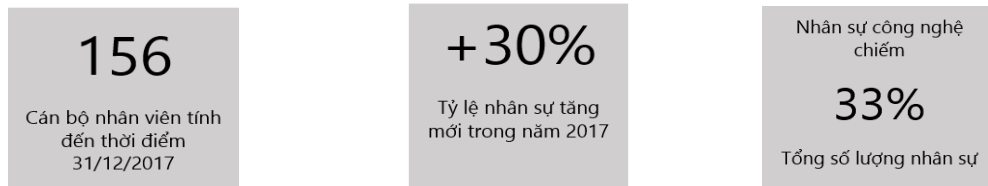
Sự thành công của Agile được thể hiện qua sự tương tác hiệu quả và gắn kết bền chặt giữa bộ phận công nghệ và bộ phận kinh doanh đồng thời nâng cao sự tự chủ của đội ngũ công nghệ trong công việc. Kết quả là chỉ riêng trong quý IV/2017, các Scrum team đã bàn giao được nhiều giải pháp với chất lượng tốt trong năm 2017.

Năm 2018, TCBS sẽ tiếp tục triển khai các giải pháp trên IBM BPM, Salesforce CRM, triển khai nền tảng giao dịch TCInvest2, Mobile và Dữ liệu (Data Platform). Cũng trong năm 2018, TCBS sẽ tiếp tục hoàn thiện văn hóa Agile để trở thành môi trường làm việc lý tưởng cho đội ngũ nhân sự công nghệ.

## Mở rộng và phát triển nhân sự

Sức tăng trưởng vượt trội của TCBS có sự đóng góp rất trọng yếu từ đội ngũ nhân sự của công ty. Xác định con người là yếu tố cốt lõi để nâng cao sức cạnh tranh trong hoạt động kinh doanh, TCBS tập trung rất nhiều công sức để xây dựng phát triển, đào tạo và trao quyền cho đội ngũ nhân sự. Công tác mở rộng và phát triển nhân sự cũng là một trong các trọng tâm chính của TCBS trong năm 2017.

Năm 2017, số lượng nhân sự của TCBS đã gia tăng đáng kể với tỷ lệ tăng trưởng 30%, nâng tổng số nhân sự lên 156 người, trong đó 87% có trình độ cao đẳng, đại học và 11% có trình độ trên đại học. Nhiều nhân sự các cấp hiện đang nắm giữ những chứng chỉ nghề nghiệp uy tín trong lĩnh vực chuyên môn, cụ thể là chứng chỉ CFA (Chartered Financial Analyst – Chứng chỉ hành nghề phân tích tài chính chuyên nghiệp được công nhận trên toàn cầu). Đặc biệt, tỷ lệ nhân sự công nghệ được bổ sung vào hàng ngũ TCBS trong năm qua rất đáng chú ý. Bắt nguồn từ chiến lược kiến tạo toàn hệ thống công nghệ, việc bổ sung một loạt các nhân sự công nghệ chất lượng cao, giàu kinh nghiệm chuyên môn quốc tế sẽ đóng góp lớn cho mục tiêu tạo nền tảng công nghệ vững mạnh và vượt trội.



## IV. HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ RỦI RO

### Tổng quan về hệ thống Quản trị Rủi ro

Toàn bộ nguyên tắc và hệ thống Quản trị rủi ro (QTRR) của TCBS đảm bảo tuân thủ theo quy định của cơ quan quản lý (\*) tại Việt Nam và đồng thời được áp dụng và phát triển theo các tiêu chuẩn quốc tế.



(\*). QĐ 105/ UBCK/ 2013, Quyết định về việc ban hành Quy chế hướng dẫn việc thiết lập và vận hành Hệ thống Quản trị rủi ro cho công ty chứng khoán

### Cấu trúc Quản trị rủi ro tại TCBS

- Quản trị của Hội đồng thành viên đối với công tác Quản trị rủi ro (Risk Governance)
- Các công cụ, mô hình Quản trị rủi ro (Risk management tools)
- Văn hóa rủi ro (Risk culture)

## **Văn hóa Quản trị rủi ro và văn hóa tuân thủ là giải pháp quản trị rủi ro hiệu quả**

Ngay từ những ngày đầu TCBS đã xác định việc xây dựng khung Quản trị rủi ro khoa học, bài bản, chủ động đánh giá và giúp đỡ khách hàng tránh được những rủi ro trong đầu tư là định hướng trong mọi hoạt động kinh doanh. Chúng tôi xác định rằng chỉ khi công ty kiểm soát tốt các rủi ro của chính mình thì mới tạo được một môi trường đầu tư an toàn, ngăn ngừa những rủi ro trong các phương án đầu tư, huy động vốn của khách hàng. TCBS đã thiết lập một hệ thống Quản trị rủi ro toàn diện, xoay quanh trụ cột là cơ cấu chức năng Quản trị rủi ro chặt chẽ có hệ thống, phân định rõ ràng trách nhiệm và đảm bảo “Ba tuyến phòng thủ” được triển khai hiệu quả theo mô hình quốc tế (Enterprise Risk Management), nhằm hướng đến:

- Xây dựng văn hóa Quản trị rủi ro tổng thể cho toàn công ty
- Hướng theo chiến lược kinh doanh và cụ thể hóa thành các hoạt động Quản trị rủi ro hàng ngày
- Các hoạt động kinh doanh luôn được thường xuyên giám sát nhằm đảm bảo nằm trong khuôn khổ các hạn mức rủi ro, khẩu vị rủi ro được thiết lập nhằm đảm bảo công ty đạt được các giá trị cốt lõi, an toàn và hiệu quả.

Trong đó “ Ba tuyến phòng thủ” bao gồm

- Tuyến phòng thủ thứ nhất là tất cả các đơn vị kinh doanh và cung cấp dịch vụ
- Tuyến phòng thủ thứ hai là Bộ phận Quản trị rủi ro và Kiểm soát liên tục, hoạt động độc lập với tuyến phòng thủ thứ nhất
- Tuyến phòng thủ thứ ba là bộ phận Kiểm toán nội bộ, nhằm đảm bảo tính hiệu quả của hệ thống kiểm soát và quản trị rủi ro nội bộ.

## **Văn hóa tuân thủ và Quản trị rủi ro:**

- Yêu cầu toàn bộ CBNV nghiêm túc tuân thủ các quy định của pháp luật, đồng thời xây dựng các chuẩn mực quốc tế áp dụng tới tất cả các Bộ phận Kinh doanh.
- Hàng tháng chúng tôi có các bản tin truyền thông nội bộ để thẩm nhuần nhận thức quản trị rủi ro tới tất cả các cán bộ nhân viên.
- Các nhân viên được cập nhật thường xuyên các chính sách, quy định, quy trình quản trị rủi ro mới nhất và các hậu quả của việc không tuân thủ.
- Toàn bộ CBNV phải có trách nhiệm về quản trị rủi ro trong khuôn khổ các công việc hàng ngày, đánh giá đầy đủ và theo quan điểm thận trọng nhất.
- Luôn luôn đặt uy tín của TCBS nói riêng và ngân hàng Techcombank nói chung là trọng tâm của tất cả các quyết định kinh doanh.

Bộ phận Quản trị rủi ro và Kiểm soát liên tục của TCBS độc lập với các đơn vị kinh doanh nhằm đảm bảo các hoạt động kinh doanh của công ty luôn tuân theo quy định của pháp luật Việt Nam cũng như các chính sách, chiến lược quản lý rủi ro chung của toàn Ngân hàng Techcombank, hướng đến phát triển bền vững, mang lại những giá trị lâu dài cho khách hàng. Bộ phận Quản trị rủi ro và Kiểm soát liên tục chịu trách nhiệm giám sát và đánh giá định kỳ việc vận hành các hệ thống nội bộ và quản trị rủi ro cũng như đưa ra các tư vấn, kiến nghị kịp thời nhằm nâng cao hiệu quả của các hoạt động này.

## **Chính sách Quản trị rủi ro và Khẩu vị rủi ro**

**Chính sách quản trị rủi ro** đưa ra định hướng, nguyên tắc và các quy định chung về rủi ro và quản trị rủi ro tại TCBS để đảm bảo thiết lập và vận hành hệ thống quản trị rủi ro phù hợp, đạt được hiệu quả tối ưu và đảm bảo an toàn trong hoạt động kinh doanh, đầu tư của công ty. Chính sách rủi ro, khả năng chấp nhận rủi ro và Khẩu vị rủi ro của TCBS được ban hành bởi Hội đồng thành viên và cũng là cơ sở để xây dựng các quy định, quy trình hướng dẫn cụ thể về rủi ro và quản trị rủi ro của công ty cho từng thời kỳ nhằm đảm bảo phù hợp với các chiến lược kinh doanh và quản trị rủi ro chung của công ty. Trong đó:

**Khẩu vị rủi ro** bao gồm các loại rủi ro và mức độ rủi ro mà Công ty sẵn sàng chấp nhận để đạt được các mục tiêu chiến lược và kế hoạch kinh doanh.

**Khả năng chấp nhận rủi ro và kế hoạch dự phòng vốn** là khả năng dùng vốn chủ sở hữu, lợi nhuận kỳ vọng (dự kiến) và các nguồn lực tài chính sẵn có để bù đắp tại mọi thời điểm tất cả các rủi ro trọng yếu và những tổn thất tiềm ẩn có hữu mà công ty chứng khoán chấp nhận để đảm bảo hoạt hiệu quả và liên tục của Công ty.

Chúng tôi đã xây dựng các **mô hình để đánh giá các rủi ro trọng yếu** trong toàn bộ hoạt động kinh doanh của công ty, bao gồm các mô hình đánh giá rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động, rủi ro thanh khoản tuân theo các tiêu chuẩn quản trị rủi ro của Bộ tài chính và Ủy ban chứng khoán đề ra nhằm hỗ trợ TCBS đạt được các mục tiêu kinh doanh.

TCBS hiểu rằng, trước sự phát triển mạnh mẽ của thị trường tài chính và nhu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng, chỉ có liên tục cải tiến các công cụ và tăng cường tự động hóa mới nâng cao lợi thế cạnh tranh của công ty. Trong năm 2017 tận dụng nền tảng dữ liệu vượt trội TCBS đã tiếp tục phát triển các công cụ tự động hóa hệ thống theo dõi hạn mức, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường. Hệ thống cảnh báo sớm giúp khách hàng tự nhận biết mức độ rủi ro của mình và được các chuyên gia của TCBS hỗ trợ đưa ra giải pháp kịp thời.

### **Các rủi ro chính**

Các rủi ro chính bao gồm (i) Rủi ro tài chính: rủi ro thanh toán, rủi ro tín dụng đầu tư, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro giá chứng khoán); và (ii) Rủi ro phi tài chính: rủi ro hoạt động, rủi ro uy tín và rủi ro pháp lý. Hầu hết các rủi ro chính đều được chúng tôi quản trị chặt chẽ bằng các quy trình và đánh giá thông qua việc thực hiện stress- test định kì để đảm bảo rằng nếu có các sự kiện xấu, tiêu cực xảy ra trên thị trường tài chính nói chung và TCBS nói riêng thì chúng tôi cũng có khả năng để phòng vệ và đảm bảo hoạt động liên tục.

#### ***Rủi ro thanh toán***

Rủi ro thanh toán là rủi ro xảy ra khi đối tác của công ty không thể thanh toán đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết.

#### ***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng ảnh hưởng trực tiếp tới các hoạt động kinh doanh và khả năng sinh lời của công ty thông qua tác động trực tiếp đến việc thu hồi đầy đủ và đúng hạn đối với các hoạt động gửi tiền, giao dịch ký quỹ, và đầu tư trái phiếu.

#### ***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản xảy ra khi công ty không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong thời gian ngắn hạn do thiếu hụt thanh khoản trong thị trường.

#### ***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động giá trị thị trường của các tài sản và công cụ tài chính. Rủi ro thị trường đối với công ty chủ yếu bao gồm rủi ro biến động của lãi suất và giá chứng khoán.

#### ***Rủi ro hoạt động***

Rủi ro hoạt động xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

#### ***Rủi ro uy tín***

Rủi ro uy tín là tổn thất, thiệt hại về giá trị do sự thay đổi trong quan niệm của khách hàng về Công ty. Sự thay đổi này có thể ảnh hưởng đến nhu cầu sử dụng các sản phẩm dịch vụ của Công ty, ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Đặc biệt, đối với một tổ chức tài chính, rủi ro liên quan đến việc phát tán thông tin, lời đồn sai sự thật về hình ảnh của công ty sẽ gây ra những hậu quả khó lường nhất là làm sụt giảm niềm tin của nhà đầu tư.



### **Rủi ro pháp lý**

Rủi ro pháp lý là rủi ro phát sinh từ việc không tuân thủ các quy định pháp lý liên quan đến hoạt động kinh doanh, và từ việc hủy bỏ hợp đồng do hợp đồng bất hợp pháp, vượt quá quyền hạn, thiếu sót các điều khoản hoặc chưa hoàn thiện các tiêu chuẩn, hoặc do các nguyên nhân khác.

### **Rủi ro hệ thống và bảo mật thông tin**

Các rủi ro về hệ thống và bảo mật thông tin luôn là rủi ro lớn nhất do hoạt động đặc thù của công ty chứng khoán. Tại Techcom Securities, việc bảo vệ những thông tin của khách hàng giao dịch được coi là yếu tố sống còn, song song với việc tuân thủ quy trình hoạt động hàng ngày để hệ thống hoạt động hiệu quả.

## **V. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NĂM 2018**

Năm 2018 là năm bản lề của TCBS với kỳ vọng hiện thực hóa tầm nhìn và mục tiêu 2020: trở thành công ty chứng khoán số 1 tại Việt Nam với 100.000 khách hàng Affluent, đạt 100 triệu USD doanh thu và 1 tỷ USD giá trị vốn hóa thị trường.

Đây là một mục tiêu tham vọng, đòi hỏi sự chuẩn bị kỹ lưỡng, cẩn trọng khi hoạch định nhưng cũng yêu cầu sự quyết đoán, cam kết hành động tối đa để có thể thành công. Do đó, việc kiện toàn nền tảng vững chắc là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của TCBS trong năm 2018.

Nền tảng của TCBS bao gồm 03 cấu phần quan trọng nhất cần hoàn thiện:

### **1. Dữ liệu xuất sắc**

- Đầu tư nền tảng công nghệ với mô hình linh hoạt và hiệu quả, đáp ứng nhanh chóng những thay đổi và yêu cầu từ hoạt động kinh doanh;
- Tập trung phát triển các ứng dụng trên nền mobile
  - Ứng dụng tự động hóa Marketing và CRM – hệ thống quản trị dữ liệu khách hàng tự động và hiệu quả

### **2. Vận hành xuất sắc**

- Tự động hóa trong hầu hết các mảng nghiệp vụ hỗ trợ như Vận hành, Quản trị rủi ro, Kế toán tài chính v.v
- Hệ thống hóa và tất cả các quy trình vận hành sử dụng phần mềm phù hợp
- Lượng hóa các mô hình Quản trị rủi ro và đo lường hiệu quả hoạt động

### **3. Nhân sự xuất sắc**

- Nâng cao và hoàn thiện năng lực phân tích và tư vấn Tài chính doanh nghiệp cho đội ngũ nhân sự chủ chốt
- Liên tục đào tạo nội bộ và xoay vòng nhân sự qua các mảng kinh doanh để nâng cao nghiệp vụ
- Đào tạo và ưu tiên tuyển dụng đội ngũ nhân sự đáp ứng yêu cầu nghiệp vụ trong thời đại “Chuyển đổi số”.

Bên cạnh đó, Chiến lược kinh doanh của TCBS sẽ tiếp tục tập trung vào 02 mảng chiến lược là **Tư vấn Tài chính Doanh nghiệp** (Corporate Advisory) và **Quản lý gia sản** (Wealth Management).

Với nghiệp vụ **Tư vấn Tài chính Doanh nghiệp** (Corporate Advisory): TCBS nỗ lực giữ vững vị thế và thị phần trong mảng tư vấn bảo lãnh và phát hành Trái phiếu Doanh nghiệp; tối đa hóa quy mô phát hành và nâng cao tỷ lệ doanh thu và lợi nhuận thông qua:

### **1. Đa dạng hóa danh mục Tổ chức phát hành**

- Tiếp cận và mở rộng thêm cơ hội hợp tác với các doanh nghiệp khác ngoài các nhóm khách hàng hiện hữu.

- Khai thác các lĩnh vực mới ngoài nhóm bất động sản để đa dạng hóa danh mục trái phiếu, đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư, ví dụ như các khách hàng trong lĩnh vực xây dựng – nhà thầu, sắt thép, vật tư và thiết bị hoàn thiện, đầu mối xăng dầu v.v.
- Mở rộng và khai thác mạnh hơn thị trường khu vực miền Nam

## 2. **Mở rộng kênh phân phối:**

- Chủ động mở rộng kênh bán cho nhiều đối tượng khác ngoài kênh bán truyền thống là các Tổ chức Tín dụng đang dần bị co hẹp, ví dụ như phát triển sản phẩm iBond dành cho khách hàng doanh nghiệp, nhắm tới nhóm khách hàng doanh nghiệp có nguồn tài chính dồi dào.
- Với khách hàng cá nhân, tăng cường bán chéo các sản phẩm iBond được thiết kế riêng cho từng nhóm đặc thù, ví dụ như khách hàng sở hữu bất động sản v.v.

### Với nghiệp vụ **Quản lý gia sản (Wealth Management)**

Năm 2018 TCBS tiếp tục cung cấp các sản phẩm iBond và iFund để đem đến cho khách hàng những giải pháp tích lũy an toàn và hiệu quả cao. Với chiến lược Khách hàng là trọng tâm, TCBS sẽ tập trung cải thiện trải nghiệm để mang lại cho khách hàng sự hài lòng cao nhất khi giao dịch. Chương trình khách hàng thân thiết cũng sẽ được triển khai để đem đến cho khách hàng thêm nhiều quyền lợi khi tin tưởng đồng hành với chúng tôi. Cũng để thực thi chiến lược này, TCBS cũng sẽ triển khai mở rộng các kênh giao tiếp với khách hàng và tăng cường nội dung tương tác để lắng nghe được nhiều hơn ý kiến khách hàng.

Nền tảng giao dịch trực tuyến sẽ là điểm nổi bật của năm 2018. Nền tảng này giúp thời gian giao dịch nhanh hơn, thuận tiện và chính xác hơn. Đội ngũ bán hàng cũng sẽ giảm được khối lượng công việc vận hành để ưu tiên thời gian cho việc tìm hiểu nhu cầu và tư vấn khách hàng. Với định hướng phát triển theo hướng fintech, TCBS cũng tiếp tục hoàn thiện các công cụ hiện có như TCWealth, iAdvisor, TCAanalysis, MarketWatch và xây dựng thêm nhiều tính năng, ứng dụng hỗ trợ khách hàng và đội ngũ tư vấn.

Năm 2018, TCBS có kế hoạch giới thiệu đến khách hàng thêm một số sản phẩm tài chính mới nếu điều kiện thị trường phù hợp. Với tầm nhìn đến năm 2020, TCBS đặt mục tiêu hoàn thiện hệ sinh thái các sản phẩm, giải pháp tài chính để đem lại cho khách hàng cá nhân và doanh nghiệp nhiều lựa chọn và cơ hội tích lũy tài sản ngắn hạn và dài hạn.

## VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN 2017

### THÔNG TIN CHUNG

#### CÔNG TY

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương (“Công ty”) là công ty con 100% vốn của Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam. Công ty được cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 98/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam (“UBCKNN”) cấp ngày 18 tháng 9 năm 2008 và được sửa đổi ngày 27 tháng 1 năm 2011, ngày 18 tháng 6 năm 2012, ngày 27 tháng 3 năm 2013, ngày 31 tháng 10 năm 2013, ngày 10 tháng 12 năm 2014 và ngày 3 tháng 8 năm 2016.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 10 và Tầng 21, Tòa nhà Techcombank số 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

#### CHỦ TỊCH CÔNG TY

Chủ tịch của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Xuân Minh	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2013

#### KIỂM SOÁT VIÊN

Kiểm soát viên của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</i>
Bà Đinh Thị Thu Nga	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2013 Miễn nhiệm ngày 18 tháng 7 năm 2017
Ông Đặng Văn Khải	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 7 năm 2017

#### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2016

#### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Xuân Minh, Chủ tịch HĐQT Công ty.

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền được Ông Nguyễn Xuân Minh ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy Ủy quyền số 011/2016/UQ-CT ngày 27 tháng 10 năm 2016.

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bà Nguyễn Thị Thu Hiền  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 8 tháng 3 năm 2018

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Chủ sở hữu  
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương (“Công ty”), được lập ngày 8 tháng 3 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 47, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### ***Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 4.1 – Các thay đổi trong các chính sách kế toán và Thuyết minh số 24.5 – Trình bày lại dữ liệu tương ứng. Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật Kế toán 2015”) với hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2017. Luật Kế toán 2015 đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý, khi xác định giá trị sau ghi nhận ban đầu, đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá trị thị trường và có thể được xác định lại một cách đáng tin cậy. Công ty đã áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trên và trình bày lại dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Đặng Phương Hà  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Trần Thị Thu Hiền  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2487-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2018

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.798.502.406.606</b>	<b>2.035.289.550.081</b>
<b>110</b>	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>2.797.838.685.802</b>	<b>2.034.882.260.988</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	404.712.881.195	560.755.454.807
111.1	1.1. Tiền		404.712.881.195	510.755.454.807
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		-	50.000.000.000
113	2. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	7.2	109.840.307.126	126.529.282.644
114	3. Các khoản cho vay	7.3	825.917.218.217	243.948.786.330
115	4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7.1	1.230.923.862.834	1.073.160.471.110
117	5. Các khoản phải thu	8	90.682.903.508	8.818.653.150
117.2	5.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		90.682.903.508	8.818.653.150
117.3	- Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		64.319.962.014	-
117.4	- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		26.362.941.494	8.818.653.150
118	6. Trả trước cho người bán	8	265.951.877	209.590.370
119	7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	3.245.339.645	14.889.371.789
122	8. Các khoản phải thu khác	8	132.250.221.400	6.570.650.788
<b>130</b>	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>663.720.804</b>	<b>407.289.093</b>
131	1. Tạm ứng		663.720.804	407.289.093
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>16.379.776.871</b>	<b>20.162.718.868</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>7.870.454.921</b>	<b>5.355.910.844</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	9	2.210.775.740	2.195.355.277
222	Nguyên giá		5.345.839.388	4.848.657.389
223a	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.135.063.648)	(2.653.302.112)
227	Tài sản cố định vô hình	10	5.659.679.181	3.160.555.567
228	Nguyên giá		14.647.140.000	8.890.710.000
229a	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.987.460.819)	(5.730.154.433)
<b>250</b>	<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>8.509.321.950</b>	<b>14.806.808.024</b>
252	Chi phí trả trước dài hạn		5.555.336.199	5.625.540.463
253	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11	-	7.400.000.000
254	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	12	2.195.989.242	1.028.271.052
255	Tài sản dài hạn khác		757.996.509	752.996.509
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.814.882.183.477</b>	<b>2.055.452.268.949</b>

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>211.869.113.716</b>	<b>147.809.516.378</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>211.821.913.716</b>	<b>147.759.516.378</b>
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		40.000.000.000	-
312	1.1. Vay ngắn hạn		40.000.000.000	-
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	13	-	14.805.476.375
322	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	94.885.225.859	47.898.293.700
323	4. Phải trả người lao động		22.161.312.863	23.634.303.980
328	5. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14	49.626.236.569	363.469.000
329	6. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	16	5.149.138.425	61.057.973.323
<b>340</b>	<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>		<b>47.200.000</b>	<b>50.000.000</b>
354	1. Dự phòng phải trả dài hạn		47.200.000	50.000.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.603.013.069.761</b>	<b>1.907.642.752.571</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>2.603.013.069.761</b>	<b>1.907.642.752.571</b>
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
412	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		1.880.086.015	5.697.672.030
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		100.000.000.000	63.662.341.500
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		100.000.000.000	63.662.341.500
417	Lợi nhuận chưa phân phối	17	1.401.132.983.746	774.620.397.541
417.1	Lợi nhuận đã thực hiện		1.401.132.983.746	774.620.397.541
417.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.814.882.183.477</b>	<b>2.055.452.268.949</b>



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
	<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK	18.1	220.814.100.000	3.826.104.000
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư	18.2	43.131.789.610.000	2.120.496.174.000
021.1	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		31.889.112.470.000	1.389.191.176.000
021.2	<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>		3.633.155.050.000	567.400.000
021.3	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>		7.529.068.220.000	730.307.933.000
021.5	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		80.453.870.000	429.665.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	18.3	1.808.382.260.000	76.093.947.000
022.1	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>		1.324.628.950.000	20.029.362.000
022.2	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>		481.753.310.000	31.698.390.000
022.3	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, cầm cố</i>		2.000.000.000	24.366.195.000
026	Tiền gửi của khách hàng	18.4	1.534.135.113.732	319.827.907.603
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		250.301.666.222	120.494.574.270
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.283.833.447.510	199.333.333.333
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	18.5	250.301.666.222	120.494.574.270
031.1	<i>Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		250.301.666.222	120.494.574.270
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	18.6	1.283.833.447.510	199.333.333.333

Nguyễn Thị Ánh Ngọc  
Người lập

Phạm Thị Vân  
Kế toán Trưởng



Nguyễn Thị Thu Hiền  
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		490.504.794.340	253.827.677.243
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	19.1	490.504.794.340	253.827.677.243
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	19.2	14.451.296.185	7.247.858.218
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	19.2	42.237.861.996	23.304.061.012
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	19.2	53.162.992.904	14.610.371.103
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		55.171.369.740	46.956.447.356
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		409.083.227.570	396.781.066.549
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		231.000.000	-
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		16.717.932.928	9.408.548.495
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		1.025.000.000	72.044.272.727
<b>20</b>	<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>		<b>1.082.585.475.663</b>	<b>824.180.302.703</b>
	<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		34.408.122.208	29.607.097.367
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	19.1	34.408.122.208	29.607.097.367
23	2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý của tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		804.999.995	-
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	20	11.247.466.923	24.770.447.990
28	5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	20	-	108.000.000
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	20	11.001.433.041	5.642.792.868
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	20	363.636.364	4.100.000.000
32	8. Chi phí hoạt động khác	20	2.880.941.722	10.262.598.765
<b>40</b>	<b>Cộng chi phí hoạt động</b>		<b>60.706.600.253</b>	<b>74.490.936.990</b>
	<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	21	1.447.808.155	1.525.284.421
<b>50</b>	<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>1.447.808.155</b>	<b>1.525.284.421</b>
	<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>			
52	1. Chi phí lãi vay		55.959.090	362.942.150
<b>60</b>	<b>Cộng chi phí tài chính</b>		<b>55.959.090</b>	<b>362.942.150</b>
<b>61</b>	<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>		-	-
<b>62</b>	<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ</b>	<b>22</b>	<b>105.609.589.596</b>	<b>146.797.089.206</b>
<b>70</b>	<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>917.661.134.879</b>	<b>604.054.618.778</b>
	<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>			
71	1. Thu nhập khác		45.454.545	-
72	2. Chi phí khác		791.375.174	-

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
80	<b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>		<b>(745.920.629)</b>	-
90	<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>916.915.214.250</b>	<b>604.054.618.778</b>
91	Lợi nhuận đã thực hiện		916.915.214.250	604.054.618.778
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-
100	<b>X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)</b>		<b>187.267.311.045</b>	<b>120.950.740.168</b>
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	179.867.311.045	128.350.740.168
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	23.2	7.400.000.000	(7.400.000.000)
200	<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>729.647.903.205</b>	<b>483.103.878.610</b>
300	<b>XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>			
301	Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		(3.817.586.015)	5.697.672.030
400	<b>TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC</b>		<b>(3.817.586.015)</b>	<b>5.697.672.030</b>

Nguyễn Thị Ánh Ngọc  
Người lập

Phạm Thị Vân  
Kế toán Trưởng



Nguyễn Thị Thu Hiền  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 8 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN</b>		<b>916.915.214.250</b>	<b>604.054.618.778</b>
<b>02</b>	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>		<b>(9.188.787.593)</b>	<b>2.240.383.947</b>
03	Khấu hao TSCĐ	9,10	3.739.067.922	3.038.014.416
06	Chi phí lãi vay		55.959.090	362.942.150
08	Dự thu tiền lãi		(9.166.228.590)	(6.858.244.649)
09	Các khoản điều chỉnh khác (thu nhập toàn diện khác)		(3.817.586.015)	5.697.672.030
<b>10</b>	<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>		-	-
<b>18</b>	<b>Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>		-	-
<b>30</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>907.726.426.657</b>	<b>606.295.002.725</b>
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		16.688.975.518	(106.329.282.644)
33	Tăng các khoản cho vay		(581.968.431.887)	(52.965.819.787)
34	Tăng tài sản tài chính AFS		(157.763.391.724)	(306.565.209.149)
36	(Tăng)/giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(72.698.021.768)	14.999.497.404
37	Tăng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		11.644.032.144	(14.255.987.505)
39	Giảm các khoản phải thu khác		(125.679.570.612)	41.037.740.676
40	Tăng các tài sản khác		(1.424.149.901)	(691.430.179)
42	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		13.842.757	(3.249.697.421)
43	Thuế TNDN đã nộp	23.1	(142.794.682.700)	(147.879.503.989)
44	Lãi vay đã trả		(55.959.090)	-
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		9.914.303.814	8.030.080.881
48	Giảm phải trả người lao động		(1.472.991.117)	(164.508.917)
50	Giảm phải trả, phải nộp khác		(70.717.111.273)	52.605.885.836
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.915.399.345.340	2.081.946.225.798
52	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3.866.141.577.771)	(2.167.203.132.495)
<b>60</b>	<b>Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(159.328.961.613)</b>	<b>5.609.861.234</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(6.253.611.999)	(1.571.598.000)
<b>70</b>	<b>Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(6.253.611.999)</b>	<b>(1.571.598.000)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
73	Tiền vay gốc		40.000.000.000	45.008.421.680
73.2	Tiền vay khác		40.000.000.000	45.008.421.680
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(45.008.421.680)
74.3	Tiền chi trả gốc vay khác		-	(45.008.421.680)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(30.460.000.000)	(162.399.000.000)
<b>80</b>	<b>Tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>9.540.000.000</b>	<b>(162.399.000.000)</b>

<i>Mã số</i>	<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước (trình bày lại) VND</i>
<b>90</b>	<b>GIẢM TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>		<b>(156.042.573.612)</b>	<b>(158.360.736.766)</b>
<b>101</b>	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>	<b>5</b>	<b>560.755.454.807</b>	<b>719.116.191.573</b>
101.1	Tiền		510.755.454.807	474.116.191.573
101.2	Các khoản tương đương tiền		50.000.000.000	245.000.000.000
102	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
<b>103</b>	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	<b>5</b>	<b>404.712.881.195</b>	<b>560.755.454.807</b>
103.1	Tiền		404.712.881.195	510.755.454.807
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	50.000.000.000
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		16.479.481.425.824	6.064.917.399.126
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(14.938.523.019.918)	(6.196.860.621.336)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		14.680.993.254.305	15.377.211.944.321
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(16.079.284.723.277)	(15.145.604.602.231)
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(12.859.844.982)	(3.233.335.209)
14	Tiền thu của Tổ chức phát hành		22.100.709.124.564	7.363.237.923.752
15	Tiền chi trả Tổ chức phát hành		(21.016.209.010.387)	(7.163.904.590.419)
<b>20</b>	<b>Tăng tiền thuần trong năm</b>		<b>1.214.307.206.129</b>	<b>295.764.118.004</b>
<b>30</b>	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>	<b>18.4</b>	<b>319.827.907.603</b>	<b>24.063.789.599</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		319.827.907.603	24.063.789.599
32	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		120.494.574.270	24.063.789.599
35	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		199.333.333.333	-
<b>40</b>	<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>18.4</b>	<b>1.534.135.113.732</b>	<b>319.827.907.603</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		1.534.135.113.732	319.827.907.603
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		250.301.666.222	120.494.574.270
45	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.283.833.447.510	199.333.333.333

Nguyễn Thị Ánh Ngọc  
Người lập

Phạm Thị Vân  
Kế toán Trưởng



Nguyễn Thị Thu Hiền  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 8 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Ngày 01/01/2016	Ngày 01/01/2017	Năm trước		Năm nay		Ngày 31/12/2016	Ngày 31/12/2017
		VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	VND	VND
		1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		39.507.147.569	63.662.341.500	24.155.193.931	-	36.337.658.500	-	63.662.341.500	100.000.000.000
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		39.507.147.569	63.662.341.500	24.155.193.931	-	36.337.658.500	-	63.662.341.500	100.000.000.000
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	5.697.672.030	5.697.672.030	-	2.285.080.196	(6.102.666.211)	5.697.672.030	1.880.086.015
5. Lợi nhuận chưa phân phối	17	502.225.906.792	774.620.397.541	483.103.878.610	(210.709.387.861)	729.647.903.205	(103.135.317.000)	774.620.397.541	1.401.132.983.746
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		502.225.906.792	774.620.397.541	483.103.878.610	(210.709.387.861)	729.647.903.205	(103.135.317.000)	774.620.397.541	1.401.132.983.746
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	-	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1.581.240.201.930</b>	<b>1.907.642.752.571</b>	<b>537.111.938.502</b>	<b>(210.709.387.861)</b>	<b>804.608.300.401</b>	<b>(109.237.983.211)</b>	<b>1.907.642.752.571</b>	<b>2.603.013.069.761</b>
<b>II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC</b>									
Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		-	5.697.672.030	5.697.672.030	-	2.285.080.196	(6.102.666.211)	5.697.672.030	1.880.086.015
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>-</b>	<b>5.697.672.030</b>	<b>5.697.672.030</b>	<b>-</b>	<b>2.285.080.196</b>	<b>(6.102.666.211)</b>	<b>5.697.672.030</b>	<b>1.880.086.015</b>

Nguyễn Thị Ánh Ngọc  
Người lập

Phạm Thị Vân  
Kế toán Trưởng



Nguyễn Thị Thu Hiền  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2018

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương (“Công ty”) là công ty con 100% vốn của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam. Công ty được cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 98/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam (“UBCKNN”) cấp ngày 18 tháng 9 năm 2008 và được sửa đổi ngày 27 tháng 1 năm 2011, ngày 18 tháng 6 năm 2012, ngày 27 tháng 3 năm 2013, ngày 31 tháng 10 năm 2013, ngày 10 tháng 12 năm 2014 và ngày 3 tháng 8 năm 2016.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 10 và Tầng 21, Tòa nhà Techcombank số 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 125 người (31 tháng 12 năm 2016: 118 người).

#### ***Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty***

##### *Quy mô vốn*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là: 2.603.013.069.761 VND, tổng tài sản là: 2.814.882.183.477 VND.

##### *Mục tiêu đầu tư*

Công ty hoạt động với sứ mệnh trở thành đối tác tin cậy tư vấn tài chính chiến lược cho khách hàng doanh nghiệp và kiến tạo trải nghiệm đầu tư tích lũy chuyên biệt cho gia đình Việt.

##### *Hạn chế đầu tư*

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu Chính phủ.



- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
  - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

## **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

### **2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

### **2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

### **2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### **2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

### **3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi

### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

#### **4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán**

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán 2015"). Luật Kế toán 2015 bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán 2015 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

Theo đó, việc đánh giá lại theo giá trị hợp lý một số tài sản tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư số Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") được áp dụng cho báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

- ▶ Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản chênh lệch (lãi hoặc lỗ) phát sinh từ việc thay đổi giá trị do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.
- ▶ Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Chênh lệch phát sinh từ thay đổi giá trị do đánh giá lại các tài sản tài chính AFS (thu nhập toàn diện khác) được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu – chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" của báo cáo tình hình tài chính và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Công ty áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trên cơ sở hồi tố theo Luật Kế toán 2015 và đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của các kỳ kế toán trước đối với một số chỉ tiêu phù hợp với quy định tại Thông tư 210 và Thông tư 334 tại Thuyết minh số 24.5.

## **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

## **4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
  - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

#### 4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

#### **4.5 Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

#### **4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

#### **4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính**

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích lập dự phòng giảm giá chứng khoán, giá thị trường của chứng khoán được xác định theo quy định của Thông tư số 146/2014/TT-BTC.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

#### **4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính**

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

#### 4.9 Phân loại lại tài sản tài chính

##### *Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

##### *Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào “Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS” trên báo cáo kết quả hoạt động.

#### 4.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí quản lý” trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

#### **4.11 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

#### **4.12 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

#### **4.13 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phần mềm	3 - 6 năm

#### **4.14 Thuê tài sản**

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

#### **4.15 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

#### **4.16 Các hợp đồng mua bán lại**

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.



#### **4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### **4.18 Lợi ích của nhân viên**

##### **4.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Từ ngày 1 tháng 6 năm 2017, mức đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên là 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

##### **4.18.2 Trợ cấp thôi việc**

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

##### **4.18.3 Trợ cấp thất nghiệp**

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

#### **4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

#### **4.20 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

##### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

##### *Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### **4.21 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

#### **4.22 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

#### **4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### **4.24 Vốn chủ sở hữu**

##### *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

##### *Các quỹ*

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng kỳ để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo quyết định của Hội đồng Thành viên tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

#### **4.25 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chuyển về Ngân hàng Techcombank sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### **4.26 Các khoản mục không có số dư**

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334 ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 210 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

## 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
Tiền gửi ngân hàng	404.712.881.195	510.755.454.807
Các khoản tương đương tiền	-	50.000.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	50.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>404.712.881.195</b>	<b>560.755.454.807</b>

## 6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)
Của Công ty chứng khoán	642.668.223	63.436.827.489.331
- Cổ phiếu	61.627.399	446.837.000.000
- Trái phiếu	581.040.824	62.989.990.489.331
Của nhà đầu tư	712.544.287	35.040.516.303.272
- Cổ phiếu	544.367.009	17.545.021.701.760
- Trái phiếu	168.177.278	17.495.494.601.512
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.355.212.510</b>	<b>98.477.343.792.603</b>

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

### 7.1 Tài sản tài chính AFS

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>220.000.000.000</b>	<b>220.000.000.000</b>	<b>146.448.078.344</b>	<b>146.448.078.344</b>
MSB	-	-	54.998.078.344	54.998.078.344
VPB	-	-	90.000.000.000	90.000.000.000
MIK	220.000.000.000	220.000.000.000	-	-
Cổ phiếu khác	-	-	1.450.000.000	1.450.000.000
<b>Quyền mua cổ phiếu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>805.000.000</b>	<b>805.000.000</b>
<b>Trái phiếu niêm yết</b>	<b>391.091.669.506</b>	<b>392.971.755.521</b>	<b>412.271.510.184</b>	<b>417.969.182.214</b>
Tập đoàn Vingroup – Công ty CP	100.122.984.593	101.151.502.725	310.633.136.801	315.644.435.699
CTCP Dinh Dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	58.646.967.944	58.714.461.520	101.638.373.383	102.324.746.515
CTCP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	49.652.259.062	50.325.394.014	-	-
CTCP Tập đoàn Masan	182.669.457.907	182.780.397.262	-	-

## 7.1 Tài sản tài chính AFS (tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Trái phiếu chưa niêm yết</b>	<b>617.952.107.313</b>	<b>617.952.107.313</b>	<b>507.938.210.552</b>	<b>507.938.210.552</b>
CTCP Tập đoàn Masan	87.000.000.000	87.000.000.000	87.000.000.000	87.000.000.000
Công ty Cổ phần Masan	6.094.145.905	6.094.145.905	-	-
Tập đoàn Vingroup – Công ty CP	18.211.013.379	18.211.013.379	273.196.865.115	273.196.865.115
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ thương mại TPHCM	283.773.500.000	283.773.500.000	91.159.273.724	91.159.273.724
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	24.754.961.696	24.754.961.696	14.587.215.121	14.587.215.121
CTCP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	-	-	41.994.856.592	41.994.856.592
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên	57.127.742.729	57.127.742.729	-	-
Công ty Cổ phần Giáo dục Thành Thành Công	61.472.955.556	61.472.955.556	-	-
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Sài Đồng	28.510.708.055	28.510.708.055	-	-
Công ty cổ phần Phát triển Đô thị Nam HN	1.007.079.993	1.007.079.993	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ Tầng Kỹ Thuật Thành Phố HCM	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.229.043.776.819</b>	<b>1.230.923.862.834</b>	<b>1.067.462.799.080</b>	<b>1.073.160.471.110</b>

Trong số tài sản tài chính sẵn sàng để bán, các trái phiếu có kỳ hạn từ 2 tới 10 năm và có lãi suất 7,0% – 11,75%.

## 7.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn	109.840.307.126	109.840.307.126	126.529.282.644	126.529.282.644
<b>Tổng cộng</b>	<b>109.840.307.126</b>	<b>109.840.307.126</b>	<b>126.529.282.644</b>	<b>126.529.282.644</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 1 năm của Công ty có lãi suất 6,5%/năm.

## 7.3

**Các khoản cho vay**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay hoạt động Margin	801.850.454.911	801.850.454.911	243.863.849.810	243.863.849.810
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	24.066.763.306	24.066.763.306	84.936.520	84.936.520
<b>Tổng cộng</b>	<b>825.917.218.217</b>	<b>825.917.218.217</b>	<b>243.948.786.330</b>	<b>243.948.786.330</b>

## 8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</b>	<b>90.682.903.508</b>	<b>8.818.653.150</b>
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	64.319.962.014	-
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	26.362.941.494	8.818.653.150
<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>5.665.682.854</i>	<i>3.228.802.662</i>
<i>Dự thu lãi trái phiếu</i>	<i>9.710.589.625</i>	<i>3.629.441.987</i>
<i>Lãi từ hoạt động Margin</i>	<i>10.986.669.015</i>	<i>1.960.408.501</i>
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>265.951.877</b>	<b>209.590.370</b>
<b>Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp</b>	<b>3.245.339.645</b>	<b>14.889.371.789</b>
Phải thu dịch vụ môi giới chứng khoán	128.577.073	97.733.293
Phải thu phí lưu ký chứng khoán	2.367.227.572	3.048.638.496
Phải thu phí bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán	342.535.000	11.688.000.000
Phải thu phí dịch vụ tư vấn	407.000.000	55.000.000
<b>Các khoản phải thu khác</b>	<b>132.250.221.400</b>	<b>6.570.650.788</b>
<i>Trong đó phải thu khó đòi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<b>Tổng cộng</b>	<b>226.444.416.430</b>	<b>30.488.266.097</b>

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	
	<hr/>	
<b>Nguyên giá</b>		
Ngày 1 tháng 1 năm 2017		4.848.657.389
Tăng trong năm		<u>497.181.999</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2017		<u>5.345.839.388</u>
<b>Hao mòn lũy kế</b>		
Ngày 1 tháng 1 năm 2017		2.653.302.112
Tăng trong năm		<u>481.761.536</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2017		<u>3.135.063.648</u>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Ngày 1 tháng 1 năm 2017		<u>2.195.355.277</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2017		<u><u>2.210.775.740</u></u>
Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:		

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
	<hr/>	<hr/>
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.966.507.549	1.885.591.549

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Phần mềm VND</i>	
	<hr/>	
<b>Nguyên giá</b>		
Ngày 1 tháng 1 năm 2017		8.890.710.000
Tăng trong năm		<u>5.756.430.000</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2017		<u>14.647.140.000</u>
<b>Hao mòn lũy kế</b>		
Ngày 1 tháng 1 năm 2017		5.730.154.433
Tăng trong năm		<u>3.257.306.386</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2017		<u>8.987.460.819</u>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Ngày 1 tháng 1 năm 2017		<u>3.160.555.567</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2017		<u><u>5.659.679.181</u></u>

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
	<hr/>	<hr/>
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	4.926.710.000	1.526.710.000



**11. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	-	<b>7.400.000.000</b>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	7.400.000.000

**12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	1.886.943.254	776.219.702
Tiền lãi phân bổ trong năm	189.045.988	132.051.350
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.195.989.242</b>	<b>1.028.271.052</b>

**13. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	-	14.805.476.375

**14. NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC NGẮN HẠN**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả khách hàng đặt mua trái phiếu	49.626.236.569	-
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn khác	-	363.469.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>49.626.236.569</b>	<b>363.469.000</b>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>	<i>Số phải nộp trong năm VND</i>	<i>Số đã nộp trong năm VND</i>	<i>Số dư cuối năm VND</i>
<b>I</b>	<b>Thuế</b>				
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	1.583.750.516	4.109.034.134	(5.068.019.490)	624.765.160
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 23.1)	36.341.175.830	179.867.311.045	(142.794.682.700)	73.413.804.175
3	Thuế thu nhập cá nhân	9.973.367.354	82.284.792.433	(71.411.503.263)	20.846.656.524
	<b>Tổng cộng</b>	<b>47.898.293.700</b>	<b>266.261.137.612</b>	<b>(219.274.205.453)</b>	<b>94.885.225.859</b>

**16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Kinh phí công đoàn	239.138.750	24.098.610
Các khoản bảo hiểm	608.195.726	355.147.881
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.301.803.949	60.678.726.832
- Tài trợ thiên tai tỉnh Quảng Bình	-	37.000.000.000
- Phải trả phí lưu ký	1.615.315	19.415.340.799
- Phải trả khác	4.300.188.634	4.263.386.033
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.149.138.425</b>	<b>61.057.973.323</b>

**17. TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI THU NHẬP CHO CHỦ SỞ HỮU**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu năm	774.620.397.541	502.225.906.792
2. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm	-	-
3. Lợi nhuận đã thực hiện phát sinh trong năm	729.647.903.205	483.103.878.610
<b>4. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho chủ sở hữu tính đến cuối năm (4)=(1+2 +3)</b>	<b>1.504.268.300.746</b>	<b>985.329.785.402</b>
5. Số trích các quỹ từ lợi nhuận	72.675.317.000	48.310.387.862
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	36.337.658.500	24.155.193.931
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	36.337.658.500	24.155.193.931
- Khác	-	-
6. Số lãi phân phối cho chủ sở hữu phát sinh trong năm theo Nghị quyết Hội đồng thành viên	30.460.000.000	162.399.000.000
<b>Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm</b>	<b>1.401.132.983.746</b>	<b>774.620.397.541</b>

**18. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH****18.1. Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại VSD của CTCK**

	<u>Số dư cuối năm VND</u>	<u>Số dư đầu năm VND</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	220.814.100.000	3.826.104.000
	<u>Số dư cuối năm VND</u>	<u>Số dư đầu năm VND</u>
Loại > hơn 1 năm	220.814.100.000	3.826.104.000

**18.2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư**

	<u>Số dư cuối năm VND</u>	<u>Số dư đầu năm VND</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	31.889.112.470.000	1.389.191.176.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	3.633.155.050.000	567.400.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	7.529.068.220.000	730.307.933.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	80.453.870.000	429.665.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>43.131.789.610.000</u></b>	<b><u>2.120.496.174.000</u></b>

**18.3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**

	<u>Số dư cuối năm VND</u>	<u>Số dư đầu năm VND</u>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.324.628.950.000	20.029.362.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	481.753.310.000	31.698.390.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	2.000.000.000	24.366.195.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.808.382.260.000</u></b>	<b><u>76.093.947.000</u></b>

**18.4. Tiền gửi của khách hàng**

	<u>Số dư cuối năm VND</u>	<u>Số dư đầu năm VND</u>
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	250.301.666.222	120.494.574.270
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	250.301.666.222	120.494.574.270
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	-
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	1.283.833.447.510	199.333.333.333
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.534.135.113.732</u></b>	<b><u>319.827.907.603</u></b>

**18.5 Phải trả nhà đầu tư của CTCK**

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	250.301.666.222	120.494.574.270
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	250.301.666.222	120.494.574.270
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>250.301.666.222</b>	<b>120.494.574.270</b>

**18.6 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả hộ trái tức cho nhà đầu tư	1.283.833.447.510	199.333.333.333

**18.7 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK**

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả phí môi giới chứng khoán	128.577.073	97.733.293
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	2.367.227.572	3.048.638.496
Phải trả phí bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán	342.535.000	11.688.000.000
Phải trả phí dịch vụ tư vấn	407.000.000	55.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.245.339.645</b>	<b>14.889.371.789</b>

**18.8 Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư**

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả nghiệp vụ margin	812.837.123.926	245.824.258.311
Phải trả gốc margin (Thuyết minh 7.3)	801.850.454.911	243.863.849.810
- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	801.850.454.911	243.863.849.810
- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả lãi margin (Thuyết minh 8)	10.986.669.015	1.960.408.501
- Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	10.986.669.015	1.960.408.501
- Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán (Thuyết minh 7.3)	24.066.763.306	84.936.520
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	24.066.763.306	84.936.520
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	24.066.763.306	84.936.520
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>836.903.887.232</b>	<b>245.909.194.831</b>

## 19. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

### 19.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm nay VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm trước VND
<b>I</b>	<b>LÃI BÁN</b>						
1	Cổ phiếu chưa niêm yết	24.299.346	7.072	171.839.000.000	91.450.000.000	80.389.000.000	-
2	Trái phiếu niêm yết	51.707.176		5.400.056.101.846	5.349.963.016.468	50.093.085.378	79.560.513.506
	Trái phiếu CTCP Dinh Dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	18.300.527	101.684	1.860.871.087.338	1.857.260.397.471	3.610.689.867	
	Trái phiếu CTCP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	3.255.718	104.088	338.880.471.047	336.689.648.562	2.190.822.485	
	Trái phiếu Tập đoàn Vingroup – Công ty CP	29.887.954	106.165	3.173.052.460.912	3.128.957.036.860	44.095.424.052	
	Trái phiếu CTCP Tập đoàn Masan	262.977	103.629	27.252.082.549	27.055.933.575	196.148.974	
3	Trái phiếu chưa niêm yết	192.857.408		21.526.942.622.960	21.166.919.913.998	360.022.708.962	174.267.163.737
	Trái phiếu CTCP Dinh Dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	900	1.030.104.938	927.094.444.444	924.884.239.505	2.210.204.939	
	Trái phiếu Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên	849.304	101.732	86.401.662.324	85.071.678.438	1.329.983.886	
	Trái phiếu CTCP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	36.433.796	104.515	3.807.870.715.997	3.690.350.404.351	117.520.311.646	
	Trái phiếu Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	8.619.971	103.053	888.315.015.531	883.390.560.975	4.924.454.556	
	Trái phiếu Tập đoàn Vingroup – Công ty CP	67.900.492	112.317	7.626.368.589.370	7.481.489.054.202	144.879.535.168	
	Trái phiếu Công ty CP Đầu tư dịch vụ thương mại TPHCM	20.908.762	104.364	2.182.116.567.499	2.157.943.604.525	24.172.962.974	
	Trái phiếu CTCP Tập đoàn Masan	28.306.894	104.709	2.963.993.105.521	2.926.515.013.424	37.478.092.097	
	Trái phiếu CTCP Masan	17.289.877	101.314	1.751.712.920.757	1.748.108.830.760	3.604.089.997	
	Trái phiếu CTCP Giáo dục Thành Thành Công	435.201	103.245	44.932.279.825	43.655.031.827	1.277.247.998	
	Trái phiếu CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị Sài Đồng	11.112.111	103.113	1.145.807.699.092	1.123.776.198.207	22.031.500.885	
	Trái phiếu CTCP Phát triển Đô thị Nam Hà Nội	1.000.100	102.319	102.329.622.600	101.735.297.784	594.324.816	
	<b>Tổng lãi bán</b>	<b>268.863.930</b>		<b>27.098.837.724.806</b>	<b>26.608.332.930.466</b>	<b>490.504.794.340</b>	<b>253.827.677.243</b>

**19.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm nay VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm trước VND
<b>II</b>	<b>LỖ BÁN</b>						
1	Cổ phiếu chưa niêm yết	6.635.000	8.289	54.998.000.000	54.998.078.372	(78.372)	-
2	Trái phiếu niêm yết	10.896.588		1.123.548.137.537	1.127.592.996.342	(4.044.858.805)	(12.478.591.059)
	<i>Trái phiếu CTCP Dinh Dưỡng Nông     nghiệp Quốc tế</i>	6.184.507	101.451	627.426.799.764	628.312.894.539	(886.094.775)	
	<i>Trái phiếu CTCP Tập đoàn Đầu tư     Địa ốc No Va</i>	153.899	101.895	15.681.590.207	16.127.924.602	(446.334.395)	
	<i>Trái phiếu Tập đoàn Vingroup –     Công ty CP</i>	4.558.182	105.402	480.439.747.566	483.152.177.201	(2.712.429.635)	
3	Trái phiếu chưa niêm yết	31.673.720		3.247.058.090.175	3.277.421.275.206	(30.363.185.031)	(17.128.506.308)
	<i>Trái phiếu CTCP Tập đoàn Đầu tư     Địa ốc No Va</i>	1.177.082	105.838	124.580.403.950	124.734.348.325	(153.944.375)	
	<i>Trái phiếu Tập đoàn Vingroup –     Công ty CP</i>	4.684.032	103.481	484.707.328.653	494.034.095.173	(9.326.766.520)	
	<i>Trái phiếu Công ty CP Đầu tư dịch     vụ thương mại TP HCM</i>	11.796.429	103.100	1.216.208.777.730	1.225.422.147.441	(9.213.369.711)	
	<i>Trái phiếu Ngân hàng TMCP Kỹ     Thương Việt Nam</i>	92.851	101.140	9.390.941.338	9.404.920.514	(13.979.176)	
	<i>Trái phiếu CTCP Tập đoàn Masan</i>	4.639.571	102.084	473.626.649.128	477.214.378.580	(3.587.729.452)	
	<i>Trái phiếu Công ty TNHH MTV     thương mại và Đầu tư Thái Nguyên</i>	590.255	98.095	57.901.196.332	59.535.420.747	(1.634.224.415)	
	<i>Trái phiếu CTCP Đầu tư và Phát     triển Đô thị Sài Đồng</i>	8.693.500	101.299	880.642.793.044	887.075.964.426	(6.433.171.382)	
	<b>Tổng lỗ bán</b>	<b>49.205.308</b>		<b>4.425.604.227.712</b>	<b>4.460.012.349.920</b>	<b>(34.408.122.208)</b>	<b>(29.607.097.367)</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>318.069.238</b>		<b>31.524.441.952.518</b>	<b>31.068.345.280.386</b>	<b>456.096.672.132</b>	<b>224.220.579.876</b>

**19.2. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu và các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Từ tài sản tài chính HTM	14.451.296.185	7.247.858.218
<i>Lãi hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>14.451.296.185</i>	<i>7.247.858.218</i>
Từ các khoản cho vay và phải thu	42.237.861.996	23.304.061.012
Từ tài sản tài chính AFS	53.162.992.904	14.610.371.103
<i>Lãi trái phiếu</i>	<i>53.162.992.904</i>	<i>14.610.371.103</i>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>109.852.151.085</u></b>	<b><u>45.162.290.333</u></b>

**20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> <i>(trình bày lại)</i> VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	11.247.466.923	24.770.447.990
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	108.000.000
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	11.001.433.041	5.642.792.868
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	363.636.364	4.100.000.000
Chi phí dịch vụ khác	2.405.038.153	10.262.598.765
Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	475.903.569	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>25.493.478.050</u></b>	<b><u>44.883.839.623</u></b>

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.447.808.155	1.525.284.421
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.447.808.155</u></b>	<b><u>1.525.284.421</u></b>



22.

**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi phí nhân viên quản lý	66.152.931.672	56.180.497.554
<i>Lương và các khoản phúc lợi</i>	<i>63.577.622.772</i>	<i>54.280.806.592</i>
<i>Chi phí bảo hiểm theo lương</i>	<i>2.575.308.900</i>	<i>1.899.690.962</i>
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.739.067.922	1.699.593.307
Chi phí thuế, phí và lệ phí	2.536.787.492	2.933.211.394
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.544.565.784	43.270.364.743
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	1.592.083.880	1.267.896.786
Chi phí khác	3.044.152.846	41.445.525.422
<b>Tổng cộng</b>	<b>105.609.589.596</b>	<b>146.797.089.206</b>

**23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP****23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

### 23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
<b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>	<b>916.915.214.250</b>	<b>604.054.618.778</b>
Các điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán	(35.379.230.970)	37.699.082.060
Các khoản điều chỉnh tăng	1.620.769.030	37.699.082.060
Chi phí không hợp lý hợp lệ	1.620.769.030	699.082.060
Khoản chênh lệch tạm thời không khấu trừ thuế trong năm	-	37.000.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(37.000.000.000)	-
Khoản chênh lệch tạm thời năm trước, năm nay được khấu trừ	(37.000.000.000)	-
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành</b>	<b>881.535.983.280</b>	<b>641.753.700.838</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành</b>	<b>176.307.196.656</b>	<b>128.350.740.168</b>
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	3.560.114.389	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>179.867.311.045</b>	<b>128.350.740.168</b>
Thuế TNDN phải trả đầu năm	36.341.175.830	55.869.939.652
Thuế TNDN đã trả trong năm	(142.794.682.700)	(147.879.503.990)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>	<b>73.413.804.175</b>	<b>36.341.175.830</b>

### 23.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Số dư đầu năm	7.400.000.000	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời không khấu trừ thuế	-	7.400.000.000
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(7.400.000.000)	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>7.400.000.000</b>

## 24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 24.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ	Doanh thu lãi tiền gửi	4.855.433.389	3.519.722.222
		Doanh thu lãi trái phiếu	292.982.469	46.435.000
		Doanh thu tư vấn	50.000.000	54.578.000
		Doanh thu môi giới	4.495.099.340	-
		Doanh thu lưu ký chứng khoán	28.349.457	-
		Chuyển lợi nhuận về Ngân hàng mẹ	30.460.000.000	162.399.000.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty con của Ngân hàng mẹ	Doanh thu lãi tiền gửi ủy thác đầu tư	985.685	775.846.062
		Chi phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác	1.573.469.432	2.294.621.414
		Chi phí lưu ký tài sản tài chính tự doanh	100.840.900	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ	Tiền gửi thanh toán	1.927.507.082.844	597.232.131.756
		Tiền gửi có kỳ hạn	-	50.000.000.000
		Phải thu lãi tiền gửi	-	6.666.667
		Phải thu lãi trái phiếu	-	46.435.000
		Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	9.997.100	-
		Phải trả tiền gửi của nhà đầu tư	1.176.164.692.129	72.282.685
		Phải trả khác	385.337.811	-
		Trái phiếu (mệnh giá)	24.185.900.000	14.293.400.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty con của Ngân hàng mẹ	Phải thu Danh mục ủy thác đầu tư bằng tiền	95.521.400	258.347.712
		Phải trả phí quản lý danh mục	48.459.444	193.735.041
		Phải trả phí lưu ký	1.615.315	-
		Phải trả phí quản lý tài khoản	6.776.000	-

#### **Các giao dịch với các bên liên quan khác**

*Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc*

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	<u>12.408.810.000</u>	<u>7.131.000.000</u>

## 24.2 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Đến 1 năm	4.874.709.014	3.017.545.576
Trên 1 - 5 năm	-	-
Trên 5 năm	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>4.874.709.014</u></b>	<b><u>3.017.545.576</u></b>

## 24.3 Cam kết với hợp đồng giao dịch ký quỹ

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho nhà đầu tư để mua chứng khoán.

Giá trị các cam kết cung cấp cho nhà đầu tư trong khuôn khổ nghiệp vụ ký quỹ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Cam kết giao dịch ký quỹ	<u>1.200.000.000.000</u>	<u>400.000.000.000</u>

## 24.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

### ***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

#### ***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

#### ***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có rủi ro ngoại tệ.

#### ***Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu***

Các cổ phiếu, trái phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu, trái phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư.

#### ***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và trái phiếu doanh nghiệp.

### *Phải thu khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên một bảng điểm xếp hạng tín dụng chi tiết và hạn mức tín dụng cá nhân được xác định phù hợp với đánh giá này.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu mở thư tín dụng hoặc các hình thức bảo hiểm tín dụng khác cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

### *Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5 và số 7.2. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### *Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng margin và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng. Bên cạnh đó, Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ đối với các chứng khoán uy tín, thỏa mãn các điều kiện về khẩu vị rủi ro (rủi ro về tín dụng, rủi ro về thị trường, rủi ro về thanh khoản) của Công ty và đảm bảo tuân thủ yêu cầu của Ủy ban chứng khoán.

### *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

Đơn vị tính: VND

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 01 năm VND	Từ 01 – 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>						
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>						
<b>Đầu tư kỳ hạn cố định</b>	-	<b>244.066.763.306</b>	<b>911.690.762.037</b>	<b>1.008.923.862.834</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.166.681.388.177</b>
Giữ đến ngày đáo hạn	-	-	109.840.307.126	-	-	109.840.307.126
Sẵn sàng để bán	-	220.000.000.000	-	1.008.923.862.834	2.000.000.000	1.230.923.862.834
Các khoản cho vay	-	24.066.763.306	801.850.454.911	-	-	825.917.218.217
<b>Tài sản tài chính khác</b>	-	<b>226.178.464.553</b>	-	-	-	<b>226.178.464.553</b>
Phải thu khác	-	226.178.464.553	-	-	-	226.178.464.553
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	-	<b>404.712.881.195</b>	-	-	-	<b>404.712.881.195</b>
<b>Tổng cộng</b>	-	<b>874.958.109.054</b>	<b>911.690.762.037</b>	<b>1.008.923.862.834</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.797.572.733.925</b>
<b>NỢ TÀI CHÍNH</b>						
Vay và nợ ngắn hạn	-	40.000.000.000	-	-	-	40.000.000.000
Phải trả người lao động	-	22.161.312.863	-	-	-	22.161.312.863
Phải trả, phải nộp khác	-	54.775.374.994	-	-	-	54.775.374.994
<b>Tổng cộng</b>	-	<b>116.936.687.857</b>	-	-	-	<b>116.936.687.857</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	-	<b>758.021.421.197</b>	<b>911.690.762.037</b>	<b>1.008.923.862.834</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.680.636.046.068</b>

## 24.5 Trình bày lại dữ liệu tương ứng

Trong năm, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo Thông tư 210, Thông tư 334 và Luật Kế toán 2015 một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính.

*Trích từ báo cáo tình hình tài chính*

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Diễn giải</i>	<i>31/12/2016 (số liệu đã trình bày trước đây) VND</i>	<i>Trình bày lại VND</i>	<i>31/12/2016 (trình bày lại) VND</i>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.228.925.211.384</b>	<b>(193.635.661.303)</b>	<b>2.035.289.550.081</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>2.228.517.922.291</b>	<b>(193.635.661.303)</b>	<b>2.034.882.260.988</b>
Tiền	[1]	710.088.788.140	(199.333.333.333)	510.755.454.807
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	[2]	1.067.462.799.080	5.697.672.030	1.073.160.471.110
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.249.087.930.252</b>	<b>(193.635.661.303)</b>	<b>2.055.452.268.949</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>347.142.849.711</b>	<b>(199.333.333.333)</b>	<b>147.809.516.378</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>347.092.849.711</b>	<b>(199.333.333.333)</b>	<b>147.759.516.378</b>
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	[1]	214.138.809.708	(199.333.333.333)	14.805.476.375
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.901.945.080.541</b>	<b>5.697.672.030</b>	<b>1.907.642.752.571</b>
Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	[2]	-	5.697.672.030	5.697.672.030
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.249.087.930.252</b>	<b>(193.635.661.303)</b>	<b>2.055.452.268.949</b>

[1] Phân loại lại khoản tiền gửi của Tổ chức phát hành tương ứng với phần phải trả hộ trái tức về các chỉ tiêu ngoài báo cáo tài chính.

[2] Ghi nhận tài sản tài chính theo nguyên tắc giá trị hợp lý.



Trình bày lại báo cáo kết quả hoạt động

Trích từ báo cáo kết quả hoạt động

CHỈ TIÊU	Diễn giải	2016 (số liệu đã trình bày trước đây) VND	Trình bày lại VND	2016 (trình bày lại) VND
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	[3]	398.825.339.276	(2.044.272.727)	396.781.066.549
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	[3]	70.000.000.000	(70.000.000.000)	-
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	[3]	-	72.044.272.727	72.044.272.727
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	[3]	4.100.000.000	(4.100.000.000)	-
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		-	4.100.000.000	4.100.000.000

[3] Phân loại lại các khoản mục doanh thu về loại doanh thu tương ứng theo quy định của Thông tư 334/2016/TT-BTC.

**25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động của Công ty sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.

Nguyễn Thị Ánh Ngọc  
Người lập

Phạm Thị Vân  
Kế toán Trưởng



Nguyễn Thị Thu Hiền  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2018